

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 15/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 05 tháng 01 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai dự toán ngân sách năm 2022 của tỉnh Quảng Nam

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về dự toán thu, chi và phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch đầu tư công năm 2022;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Công văn số 3702/STC-NS ngày 23/12/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 của tỉnh Quảng Nam.

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Sở Tài chính, Sở Thông tin và Truyền thông chịu trách nhiệm công bố công khai các thông tin cho các đơn vị liên quan theo quy định và Sở Tài chính phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư theo dõi, tham mưu UBND tỉnh xử lý các phát sinh (nếu có) đảm bảo đúng quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Thông tin và Truyền thông, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Cục trưởng Cục thuế tỉnh, thủ trưởng các Sở, Ban, ngành, Hội, Đoàn thể, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư;
- TT TU, HĐND, UBNDTQVN tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Ban HDDND tỉnh;
- Viện KSND tỉnh, TAND tỉnh;
- Các PCVP và phòng chuyên viên;
- Lưu: VT, KTTH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Trí Thanh



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	23.022.611
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	16.284.512
-	Thu NSDP hưởng 100%	3.685.873
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	12.598.639
	<i>Trong đó: Thu cân đối NSDP không bao gồm nguồn thu sử dụng đất, XSKT</i>	<i>14.284.512</i>
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	1.496.099
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	-
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.496.099
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	
IV	Thu kết dư	
V	Thu chuyên nguồn từ năm trước chuyên sang	5.242.000
B	TỔNG CHI NSDP	23.661.911
I	Tổng chi cân đối NSDP	22.165.812
1	Chi đầu tư phát triển	4.573.138
2	Chi thường xuyên	12.905.259
3	Chi trả nợ lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay	35.806
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.450
5	Dự phòng ngân sách	350.000
6	Chi tạo nguồn CCTL	4.300.159
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.496.099
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.496.099
III	Chi chuyên nguồn sang năm sau	
C	BỘI CHI NSDP	639.300
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	137.100
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	137.100
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	639.300
I	Vay để bù đắp bội chi	639.300
II	Vay để trả nợ gốc	

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	
I	Nguồn thu ngân sách	17.591.642
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	10.853.543
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	1.496.099
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.496.099
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	
4	Thu kết dư	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	5.242.000
II	Chi ngân sách	18.230.942
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	12.502.306
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	5.728.635
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	3.430.077
-	Chi bổ sung có mục tiêu	2.298.558
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
III	Bội chi NSDP	639.300
B	NGÂN SÁCH HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	11.159.604
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	5.430.969
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.728.635
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.430.077
-	Thu bổ sung có mục tiêu	2.298.558
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	11.159.604
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện.	11.159.604
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022*(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)*

ĐVT: Triệu đồng

NỘI DUNG	Dự toán 2022	
	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)	23.700.000	16.284.512
I. THU NỘI ĐỊA	19.000.000	16.284.512
<i>Trong đó: Thu nội địa loại trừ tiền đất và xổ số kiến thiết</i>	<i>17.000.000</i>	<i>14.284.512</i>
1. Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	620.000	566.796
- Thuế giá trị gia tăng	364.610	313.565
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.420	13.261
- Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước		
- Thuế tài nguyên	239.970	239.970
- Thuế môn bài		
- Thu khác		
2. Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	110.000	96.203
- Thuế giá trị gia tăng	70.630	60.742
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.920	24.011
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế tài nguyên	11.450	11.450
- Thuế môn bài		
- Thu khác		
3. Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.500.000	1.290.304
- Thuế giá trị gia tăng	294.390	253.175
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	219.390	188.675
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	984.050	846.283
<i>Trong đó: Thu từ hàng hóa của CSKD nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>		
- Thuế tài nguyên	2.170	2.170
- Thuế môn bài		
- Thu tiền thuê đất		
- Thu khác		
4. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	12.109.000	10.370.271
- Thuế giá trị gia tăng	2.624.440	2.257.018
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	482.560	415.002
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	8.698.210	7.394.461
<i>Trong đó: Thu từ hàng hóa nhập khẩu do cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>	<i>100.000</i>	
- Thuế tài nguyên	303.790	303.790
- Thuế môn bài		
- Thu khác ngoài quốc doanh		
5. Lệ phí trước bạ	340.000	340.000
5. Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
6. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	18.000	18.000
7. Thuế thu nhập cá nhân	715.000	614.900
8. Thuế bảo vệ môi trường	680.000	217.546
+ Thu từ hàng nhập khẩu	427.040	
+ Thu từ hàng SX trong nước	252.960	217.546
9. Thu phí, lệ phí	166.000	130.300
- Phí, lệ phí trung ương	35.700	
- Phí, lệ phí địa phương	130.300	130.300
10. Tiền sử dụng đất	1.910.000	1.910.000
11. Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước	430.000	430.000
<i>Trong đó: Tiền thuê đất nộp một lần</i>	<i>377.000</i>	
12. Thu tiền bán, thuê nhà SHNN		
13. Thu khác ngân sách	200.000	150.000
<i>Trong đó:</i>		

NỘI DUNG	Dự toán 2022	
	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP
+ Thu khác ngân sách trung ương	50.000	
14. Thu hoa lợi công sản, thu từ quỹ đất công ích tại xã	12.000	12.000
- Thu khác trong cân đối NS		
- Thu khác ngoài cân đối NS		
15. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	94.000	42.193
<i>Trong đó:</i>		
+ Trung ương cấp giấy phép	74.010	22.203
+ Địa phương cấp giấy phép	19.990	19.990
16. Thu xổ số kiến thiết	90.000	90.000
17. Thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ phần vốn của nhà nước tại các tổ chức kinh tế	6.000	6.000
II. THU XUẤT, NHẬP KHẨU	4.700.000	0
- Thuế xuất khẩu	6.000	
- Thuế nhập khẩu	900.000	
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	3.793.500	
- Thuế bảo vệ môi trường	500	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP	23.661.911	12.502.306	11.159.604
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	22.165.812	11.050.303	11.115.508
I	Chi đầu tư phát triển	4.573.138	2.419.671	2.153.467
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.457.138	2.303.671	2.153.467
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	910.838	438.971	471.867
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.267.000	850.000	1.417.000
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	90.000	90.000	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu phí tham quan		-	
-	Chi đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi	550.000	285.400	264.600
-	Chi đầu tư từ nguồn thu mới được cấp lại		-	
-	Chi đầu tư từ nguồn vốn khác			
-	Chi đầu tư từ nguồn bội chi	639.300	639.300	
2	Chi cấp vốn Điều lệ các Quỹ	116.000	116.000	
II	Chi thường xuyên	12.905.259	4.120.437	8.784.821
	Trong đó:			
1	Chi SN giáo dục, DT và dạy nghề	4.563.056	983.912	3.579.144
2	Chi SN Khoa học công nghệ	41.672	41.672	-
III	Chi trả nợ lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay	35.806	35.806	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.450	1.450	
V	Dự phòng ngân sách	350.000	172.780	177.220
VI	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	4.300.159	4.300.159	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.496.099	1.452.003	44.096
I	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.496.099	1.452.003	44.096
1	Vốn đầu tư	1.404.126	1.365.588	38.538
	Vốn nước ngoài	565.125	565.125	
	Vốn trong nước	839.001	800.463	38.538
2	Vốn sự nghiệp	91.973	86.415	5.558
2.1	Các chương trình, mục tiêu khác	77.973	72.415	5.558
	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	54.973	54.973	
	Nguồn kinh phí đảm bảo TTATGT	23.000	17.442	5.558
2.3	Vốn nước ngoài	14.000	14.000	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2022*(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)**Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022
	TỔNG CHI NSDP	14.480.381
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	3.430.077
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	11.050.303
I	Chi đầu tư phát triển	2.419.671
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.303.671
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
-	Chi khoa học và công nghệ	
-	Chi quốc phòng	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	
-	Chi văn hóa thông tin	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
-	Chi thể dục thể thao	
-	Chi bảo vệ môi trường	
-	Chi các hoạt động kinh tế	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	
-	Chi bảo đảm xã hội	
-	Chi đầu tư khác	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế.	
3	Chi cấp vốn điều lệ cho các Quỹ	116.000
4	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	4.120.437
1	Chi SN giáo dục, ĐT và dạy nghề	983.912
2	Chi sự nghiệp y tế	852.125
3	Chi SN Khoa học công nghệ	41.672
4	Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	110.285
5	Chi SN Phát thanh, truyền hình	31.324
6	Chi Sự nghiệp Thể dục Thể thao	71.963
7	Chi sự nghiệp kinh tế	876.254
8	Chi sự nghiệp môi trường	43.372
9	Chi QLNN, Đảng, đoàn thể	604.785
10	Chi đảm bảo xã hội	362.345
III	Chi trả nợ lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay	35.806
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.450
V	Dự phòng ngân sách	172.780
VI	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	4.300.159
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11
	TỔNG SỐ	14.786.864	4.385.013	5.891.656	35.806	1.450	172.780	4.300.159	-	-	-	-
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	7.978.111	3.785.259	4.192.852	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Văn phòng HĐND tỉnh	20.065		20.065					-			
2	Văn phòng UBND tỉnh	36.880		36.880					-			
3	Văn phòng Tỉnh ủy	109.835		109.835					-			
4	Sở Nông nghiệp và PT nông thôn	144.970		144.970					-			
5	BQL Vườn Quốc gia Sông Thanh	2.772		2.772					-			
6	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	135.553		135.553					-			
7	Ban quản lý các Khu KT và Khu CN	18.213		18.213					-			
8	Sở Xây dựng	12.430		12.430					-			
9	Sở Tài nguyên và Môi trường	50.614		50.614					-			
10	Sở Y tế	493.613		493.613					-			
11	Sở Giao thông vận tải	107.355		107.355					-			
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	654.986		654.986					-			
13	Sở Nội vụ	32.769		32.769					-			
14	Sở Khoa học và Công nghệ	38.992		38.992					-			
15	Sở Công thương	26.784		26.784					-			
16	Sở Tài chính	15.893		15.893					-			
17	Sở Văn hóa, Thể thao & Du lịch	138.811		138.811					-			
18	Sở Kế hoạch và Đầu tư	18.422		18.422					-			
19	Sở Tư pháp	13.763		13.763					-			
20	Thanh tra tỉnh	8.140		8.140					-			
21	Sở Ngoại vụ	11.604		11.604					-			
22	Sở Thông tin và Truyền thông	21.492		21.492					-			
23	Ban Dân tộc	6.383		6.383					-			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11
24	Tỉnh đoàn	10.301		10.301					-			
25	Hội Nông dân	6.937		6.937					-			
26	UBMT Tổ Quốc tỉnh	10.628		10.628					-			
27	Hội Liên hiệp phụ nữ	5.358		5.358					-			
28	Hội cựu chiến binh	3.567		3.567					-			
29	Ban PCTT và TKCN	1.040		1.040					-			
30	Trường Đại học Q.Nam	26.323		26.323					-			
31	Trường Cao đẳng y tế	16.632		16.632					-			
32	Trường Cao đẳng Qnam	90.668		90.668					-			
33	Trường Chính trị	10.109		10.109					-			
34	Đài Phát thanh TH	29.324		29.324					-			
35	Cục Thuế tỉnh	1.500		1.500					-			
36	BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh	17.185		17.185					-			
37	BCH Quân sự tỉnh	52.705		52.705					-			
38	Công an tỉnh	36.628		36.628					-			
39	Cục Thống kê tỉnh	480		480					-			
40	Bảo hiểm xã hội tỉnh	375.000		375.000					-			
41	Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Quảng Nam	46.724		46.724					-			
42	Quỹ Khám chữa bệnh người nghèo	16.000		16.000					-			
43	Quỹ Đền ơn đáp nghĩa và Bảo trợ trẻ em tỉnh	500		500					-			
44	Quỹ Khuyến học	300		300					-			
45	Quỹ Phòng chống tội phạm tỉnh Quảng Nam	200		200					-			
46	Các tổ chức Hội	20.776		20.776					-			
46.1	Các tổ chức có tính đặc thù	20.011		20.011					-			
	Hội Chữ thập đỏ	3.019		3.019					-			
	Hội Người mù	890		890					-			
	Hội Luật gia	826		826					-			
	Hội nạn nhân chất độc da cam	473		473					-			
	Ban Đại diện người cao tuổi	1.146		1.146					-			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11
	Hội Cựu thanh niên xung phong	582		582					-			
	Hội Nhà báo	795		795					-			
	Hội Văn học nghệ thuật	1.514		1.514					-			
	Liên hiệp các Tổ chức hữu nghị	1.642		1.642					-			
	Hội bảo trợ Người khuyết tật, Quyền TE &BN nghèo	587		587					-			
	Hội Đông y	858		858					-			
	Liên hiệp các Hội khoa học - kỹ thuật	1.643		1.643					-			
	Hội Khuyến học	783		783					-			
	Liên minh Hợp tác xã	5.252		5.252					-			
46.2	Các tổ chức không đặc thù	765		765					-			
	Hội nghề cá	75		75					-			
	Đoàn Luật sư	90		90					-			
	Liên Đoàn câu lông tỉnh	300		300					-			
	Ban Chỉ đạo 389	300		300					-			
47	Cấp vốn điều lệ cho các Quỹ	116.000	116.000						-			
	Quỹ Hỗ trợ Phát triển Hợp tác xã tỉnh Quảng Nam	7.000	7.000						-			
	Quỹ Hỗ trợ Nông dân tỉnh Quảng Nam	7.000	7.000						-			
	Quỹ Đầu tư phát triển (Quỹ Hỗ trợ Ngư dân tỉnh Quảng Nam)	7.000	7.000						-			
	Quỹ Đầu tư phát triển (Bổ sung vốn điều lệ)	20.000	20.000						-			
	Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Quảng Nam	75.000	75.000						-			
48	Dự nguồn thực hiện các chế độ, chính sách, các Nghị quyết của HĐND tỉnh; đề án, kế hoạch của UBND tỉnh và các nhiệm vụ phát sinh khác	1.293.628		1.293.628					-			

**DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC
THEO LĨNH VỰC NĂM 2022**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)

DVT: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó:											
			Chi Giáo dục - Đào tạo và Dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa Thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội
											Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Giao thông		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ	1.341.661	18.800		116.786	10.000	5.000		100	1.101.205	87.467	896.849	30.900	10.000
	Trong đó:										0		0	
1	BCH Bộ đội biên phòng tỉnh	5.400								0	0		0	
2	BCH Quân sự tỉnh	16.000								0	0		0	
3	BQL dự án ĐTXD tỉnh	164.470	18.800		40.000	10.000			100	58.000	10.000	26.000	24.500	10.000
4	Sở Y tế	29.000			29.000					0	0		0	
5	Sở Thông tin và Truyền thông	24.000								4.000	0		0	
6	Sở VH-TT&DL	4.400								0	0		0	
7	Sở Giao thông	9.000								9.000	0	9.000	0	
8	Sở KH&ĐT	23.000			1.000					22.000	0		0	
9	Sở NN&PTNT	14.200								12.000	12.000		2.200	
10	BQL dự án ĐTXD các CT NN&PTNT	63.167								63.167	63.167		0	
11	BQL các khu KT và Khu CN	47.789								47.789	0	47.789	0	
12	BQL dự án ĐTXD các CTGT tỉnh	882.949								882.949	0	814.060	0	
13	Công ty Khai thác thủy lợi	1.300								1.300	1.300		0	
14	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	19.786			19.786					0	0		0	

TT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó:											Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội
			Chi Giáo dục - Đào tạo và Dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa Thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:				
											Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Giao thông			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
15	Bệnh viện Phụ sản Nhi Qnam	10.000			10.000					0	0		0		
16	Bệnh viện ĐK khu vực Qnam	17.000			17.000					0	0		0		
17	Đài Phát thanh & TH tỉnh	5.000					5.000			0	0		0		
18	Chi Cục kiểm lâm	1.000								1.000	1.000		0		
19	Công An tỉnh	2.500								0	0		2.500		
20	Sở Khoa học & Công nghệ	1.600								0	0		1.600		
21	Văn phòng Tỉnh ủy	100								0	0		100		

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)

TT	Đơn vị, Ngành	Tổng dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	Trong đó											Cấp vốn điều lệ	Trung ương bổ sung mục tiêu
			Tổng chi thường xuyên	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			Chi y tế, dân số và gia đình	Chi khoa học công nghệ	Chi VHTT, TDTT, PTTT	Chi bảo đảm xã hội	Chi các hoạt động kinh tế	Chi bảo vệ môi trường		
					Giáo dục	Đào tạo và dạy nghề	Cộng								
	Tổng cộng	4.308.852	4.120.437	604.785	826.636	157.276	983.912	852.125	41.672	213.573	362.345	876.254	43.372	116.000	72.415
1	Văn phòng HĐND tỉnh	20.065	20.065	20.065											
2	Văn phòng UBND tỉnh	36.880	36.880	34.450									2.430		
3	Văn phòng Tỉnh ủy	109.835	109.835	80.057						29.778					
4	Sở Nông nghiệp và PT nông thôn	144.970	144.970	95.318								49.652			
5	BQL Vườn Quốc gia Sông Thanh	2.772	2.772									2.772			
6	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	135.553	135.553	10.513							125.040				
7	Ban quản lý các Khu KT và Khu CN	18.213	18.213	12.266								5.347	600		
8	Sở Xây dựng	12.430	12.430	10.634								1.795			
9	Sở Tài nguyên và Môi trường	50.614	50.614	13.037								5.839	31.738		
10	Sở Y tế	493.613	493.613	12.188				481.125	300						
11	Sở Giao thông vận tải	107.355	50.427	13.806								36.621			56.928
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	654.986	654.896	7.823	647.073		647.073								90
13	Sở Nội vụ	32.769	32.769	30.253								2.516			
14	Sở Khoa học và Công nghệ	38.992	38.992	6.596		575	575		31.822						
15	Sở Công thương	26.784	26.784	10.824								15.959			
16	Sở Tài chính	15.893	15.893	15.893											
17	Sở Văn hóa, Thể thao & Du lịch	138.811	138.811	10.856						114.668		10.372	2.914		
18	Sở Kế hoạch và Đầu tư	18.422	18.422	12.158								6.265			
19	Sở Tư pháp	13.763	13.763	7.128							5.838	797			
20	Thanh tra tỉnh	8.140	8.140	8.140											
21	Sở Ngoại vụ	11.604	11.604	11.604											
22	Sở Thông tin và Truyền thông	21.492	21.492	4.580						16.802			110		

TT	Đơn vị, Ngành	Tổng dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	Trong đó										Cấp vốn điều lệ	Trung ương bổ sung mục tiêu	
			Tổng chi thường xuyên	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			Chi y tế, dân số và gia đình	Chi khoa học công nghệ	Chi VH TT, TDTT, PTTT	Chi bảo đảm xã hội	Chi các hoạt động kinh tế			Chi bảo vệ môi trường
					Giáo dục	Đào tạo và dạy nghề	Cộng								
	Hội Người mù	890	890	890											
	Hội Luật gia	826	826	826											
	Hội nạn nhân chất độc da cam	473	473	473											
	Ban Đại diện người cao tuổi	1.146	1.146	1.126								20			
	Hội Cựu thanh niên xung phong	582	582	582											
	Hội Từ yêu nước														
	Hội Nhà báo	795	795	795											
	Hội Văn học nghệ thuật	1.514	1.514	1.514											
	Liên hiệp các Tổ chức hữu nghị	1.642	1.642	1.642											
	Hội bảo trợ Người khuyết tật, Quyền TE &BN nghèo	587	587	587											
	Hội Từ thiện														
	Hội Đông y	858	858	858											
	Liên hiệp các Hội khoa học - kỹ thuật	1.643	1.643	1.623								20			
	Hội Khuyến học	783	783	783											
	Liên minh Hợp tác xã	5.252	5.252	2.092							3.140	20			
46.2	Các tổ chức không đặc thù	765	765												
	Hội nghề cá	75	75												
	Đoàn Luật sư	90	90												
	Liên Đoàn cầu lông tỉnh	300	300												
	Ban Chi đạo 389	300	300												
47	Cấp vốn điều lệ cho các Quỹ	116.000											116.000		
	Quỹ Hỗ trợ Phát triển Hợp tác xã tỉnh Quảng Nam	7.000												7.000	
	Quỹ Hỗ trợ Nông dân tỉnh Quảng Nam	7.000												7.000	
	Quỹ Đầu tư phát triển (Quỹ Hỗ trợ Ngư dân tỉnh Quảng Nam)	7.000												7.000	

TT	Đơn vị, Ngành	Tổng dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	Trong đó										Cấp vốn điều lệ	Trung ương bổ sung mục tiêu	
			Tổng chi thường xuyên	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			Chi y tế, dân số và gia đình	Chi khoa học công nghệ	Chi VHVT, TDTT, PTTT	Chi bảo đảm xã hội	Chi các hoạt động kinh tế			Chi bảo vệ môi trường
					Giáo dục	Đào tạo và dạy nghề	Cộng								
	Quỹ Đầu tư phát triển (Bổ sung vốn điều lệ)	20.000												20.000	
	Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Quảng Nam	75.000												75.000	
48	Dự nguồn thực hiện các chế độ, chính sách, các Nghị quyết của HĐND tỉnh; đề án, kế hoạch của UBND tỉnh và các nhiệm vụ phát sinh khác	1.293.628	1.293.628	120.500	179.263		179.263	5.000	9.200	23.000	205.967	685.529	5.000		

**TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA
GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022**
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)

ĐVT: %

TT	Địa phương	Thuế giá trị gia tăng	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Thuế thu nhập cá nhân	Thuế bảo vệ môi trường	Thuế tiêu thụ đặc biệt	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước do trung ương cấp phép	Thu tiền sử dụng đất các dự án do doanh nghiệp làm chủ đầu tư
1	Tam Kỳ	55%	55%	57%	55%	55%	30%	50%
2	Hội An	82%	82%	83%	82%	82%	30%	50%
3	Điện Bàn	23%	22%	22%	22%	22%	30%	50%
4	Núi Thành	18%	21%	21%	21%	1%	30%	50%
5	Duy Xuyên	70%	70%	70%	70%	70%	30%	50%
6	Đại Lộc	70%	70%	70%	70%	70%	30%	50%
7	Thăng Bình	70%	70%	70%	70%	70%	30%	50%
8	Phú Ninh	70%	70%	70%	70%	70%	30%	50%
9	Quế Sơn	70%	70%	70%	70%	70%	30%	50%
10	Nông Sơn	86%	86%	86%	86%	86%	30%	100%
11	Tiên Phước	86%	86%	86%	86%	86%	30%	100%

TT	Địa phương	Thuế giá trị gia tăng	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Thuế thu nhập cá nhân	Thuế bảo vệ môi trường	Thuế tiêu thụ đặc biệt	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước do trung ương cấp phép	Thu tiền sử dụng đất các dự án do doanh nghiệp làm chủ đầu tư
12	Hiệp Đức	86%	86%	86%	86%	86%	30%	100%
13	Nam Giang	86%	86%	86%	86%	86%	30%	100%
14	Phước Sơn	86%	86%	86%	86%	86%	30%	100%
15	Đông Giang	86%	86%	86%	86%	86%	30%	100%
16	Tây Giang	86%	86%	86%	86%	86%	30%	100%
17	Bắc Trà My	86%	86%	86%	86%	86%	30%	100%
18	Nam Trà My	86%	86%	86%	86%	86%	30%	100%

Ghi chú: Ủy quyền cho HĐND cấp huyện quy định tỷ lệ điều tiết cho ngân sách xã, phường, thị trấn phù hợp để không vượt quá nhiệm vụ chi.

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2022*(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)*

ĐVT: Triệu đồng

TT	Địa phương	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách huyện, xã được hưởng theo phân cấp	Trong đó:		Số bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh	Số bổ sung mục tiêu từ ngân sách tỉnh	Tổng chi cân đối ngân sách cấp huyện, xã
				Thu được hưởng 100%	Thu được hưởng theo tỷ lệ %			
A	B	1	2=3+4	3	4	5	6	7=2+5+6
TỔNG CỘNG:		23.700.000	5.430.969	2.813.835	2.617.134	3.430.077	2.298.558	11.159.604
1	Tam Kỳ	2.000.540	942.836	488.798	454.038	0	77.458	1.020.294
2	Hội An	985.020	785.826	479.518	306.308	0	55.434	841.260
3	Điện Bàn	2.892.220	1.032.298	663.360	368.938	0	201.976	1.234.274
4	Núi Thành	15.184.260	652.117	229.587	422.530	0	135.930	788.047
5	Duy Xuyên	608.670	434.973	110.160	324.813	89.410	178.245	702.628
6	Đại Lộc	238.210	185.352	80.590	104.762	397.815	178.292	761.459
7	Thăng Bình	291.460	215.873	120.894	94.979	495.291	198.181	909.345
8	Phú Ninh	157.070	91.481	49.270	42.211	269.224	86.948	447.653
9	Quế Sơn	137.750	103.982	57.145	46.837	309.341	174.214	587.537
10	Nông Sơn	63.090	52.338	36.416	15.922	167.024	68.322	287.684
11	Tiên Phước	77.350	67.094	28.600	38.494	335.627	120.303	523.024
12	Hiệp Đức	61.580	55.639	35.180	20.459	251.363	93.901	400.903
13	Nam Giang	237.230	195.646	109.534	86.112	131.051	128.950	455.647
14	Phước Sơn	357.960	255.738	134.375	121.363	38.906	136.066	430.710
15	Đông Giang	218.340	190.516	86.912	103.604	98.184	103.417	392.117
16	Tây Giang	27.460	24.292	15.804	8.488	284.539	114.273	423.104
17	Bắc Trà My	117.570	105.372	63.352	42.020	273.074	126.298	504.744
18	Nam Trà My	44.220	39.596	24.340	15.256	289.228	120.350	449.174

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO
NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2022**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
TỔNG SỐ		2.298.558	599.754	1.698.804	-
1	Tam Kỳ	77.458	9.696	67.762	-
2	Hội An	55.434	5.468	49.966	-
3	Điện Bàn	201.976	29.843	172.133	-
4	Duy Xuyên	178.245	40.443	137.802	-
5	Đại Lộc	178.292	35.569	142.723	-
6	Núi Thành	135.930	19.764	116.166	-
7	Thăng Bình	198.181	24.360	173.821	-
8	Phú Ninh	86.948	16.570	70.378	-
9	Quế Sơn	173.559	54.706	118.853	-
10	Nông Sơn	68.322	23.529	44.793	-
11	Tiên Phước	120.303	38.215	82.088	-
12	Hiệp Đức	93.901	25.637	68.264	-
13	Nam Giang	129.605	45.345	84.260	-
14	Phước Sơn	136.066	77.498	58.568	-
15	Đông Giang	103.417	39.400	64.017	-
16	Tây Giang	114.273	54.635	59.638	-
17	Bắc Trà My	126.298	19.561	106.737	-
18	Nam Trà My	120.350	39.515	80.835	-

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)

ĐVT: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững								
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	
A	B	1=2+3	2=5+12	3=8+15	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+15	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17	
	TỔNG SỐ																		-
I	Ngân sách cấp tỉnh																		
II	Ngân sách huyện																		

Ghi chú: Dự toán Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2022 chưa được Trung ương giao nên tại biểu này không có số liệu

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn công	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022				
					Tổng mức đầu tư được duyệt				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước NSTW cấp phát)	Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh
II	Nghị quyết số về hỗ trợ trùng tu di tích cấp tỉnh, di tích cấp Quốc gia trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016 - 2020				161/2015 - 07/7/2015; 08/2020-17/9/202	87.400			87.400	82.547			82.547	82.547			82.547	7.470		7.470	
	Trong đó																				
II.1	Đầu tư tu bổ di tích cấp Quốc gia					27.276			27.276	12.379			12.379	12.379			12.379	7.470		7.470	
1	Bảo tồn, tu bổ, phục hồi Tháp Bắc và Tháp Giữa thuộc khu di tích Tháp Chăm Khương Mỹ				2266-27/7/18	12.596			12.596	10.272			10.272	10.272			10.272	1.000		1.000	
2	Bảo tồn, tu bổ, phục hồi tháp Nam thuộc Khu Di tích tháp Chăm Khương Mỹ; hạng mục: Phần thân tháp và cửa hướng Đông				3506-30/11/21	5.972			5.972									2.070		2.070	
3	Bảo tồn, phát huy giá trị di tích Thành Trà Kiệu				107-08/6/20	2.245			2.245	1.607			1.607	1.607			1.607	300		300	
4	Bảo tồn, tu bổ, phục hồi tháp Nam thuộc Khu Di tích tháp Chăm Chiên Đàn				2178-04/8/21	5.481			5.481									3.800		3.800	
5	Di tích giếng Nhà Nhì				142-28/9/21	982			982	500			500	500			500	300		300	
II.2	Hỗ trợ các huyện, thị xã, thành phố tu bổ di tích									2.300			2.300	2.300			2.300	0		0	
3	Thị xã Điện Bàn									600			600	600			600	0		0	
1	Huyện Núi Thành									300			300	300			300	0		0	
2	Huyện Phú Ninh									1.400			1.400	1.400			1.400	0		0	
III	Nghị quyết số về phát triển kinh tế - xã hội các xã biên giới đất liền kết hợp với tăng cường và củng cố quốc phòng, an ninh, đối ngoại trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2018 - 2025				48-06/12/2018	210.000			196.000	84.000			84.000	84.000			84.000	28.000		28.000	
1	Huyện Nam Giang									36.000			36.000	36.000			36.000	12.000		12.000	
2	Huyện Tây Giang									48.000			48.000	48.000			48.000	16.000		16.000	
IV	Nghị quyết về cơ chế đầu tư kiên cố hóa kênh mương, thủy lợi đất màu và thủy lợi nhỏ trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016 - 2020				205/2016 - 26/4/2016	700.000			523.000	452.735			452.735	452.735			452.735				
V	Nghị quyết về quy định tỷ lệ hỗ trợ từ ngân sách nhà nước các cấp cho các nội dung trong chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh				37/2016-08/12/2016	600.000			600.000	974.171			974.171	974.171			974.171				
VI	Nghị quyết về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Quảng Nam				45/2018-06/12/2018					62.100			62.100	62.100			62.100	25.000		25.000	
VII	Chương trình phát triển kết cấu hạ tầng gắn với phát triển vùng nguyên liệu					188.859			120.000	46.500			46.500	46.500			46.500	40.530		40.530	
1	Đường vào khu sản xuất thôn A Đinh				1613-09/9/20	14.996			9.930	9.000			9.000	9.000			9.000	930		930	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn công	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021			Kế hoạch vốn năm 2022							
					Tổng mức đầu tư được duyệt			Chia theo nguồn vốn			Chia theo nguồn vốn			Chia theo nguồn vốn			Chia theo nguồn vốn				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước NSTW cấp phát)	Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh
2	Đường từ ĐH7.NS đi Hóc Xoài - Hồ Sển				2635-30/12/20	13.991			12.600	5.000			5.000	5.000			3.800		3.800		
3	Đường vào khu sản xuất Na Sơn - Đông Bình				343-01/02/21	34.883			13.500	5.800			5.800	5.800			3.700		3.700		
4	Đường vào khu sản xuất xã Tiên Châu				1086-20/4/21	19.810			13.500	4.600			4.600	4.600			4.900		4.900		
5	Đường vào khu được liệu xã Trà Giáp				1749-28/6/21	19.979		15.300	6.400	6.400			6.400	6.400			4.300		4.300		
6	Đường giao thông vào vùng nguyên liệu xã Trà Đơn				1800-30/6/21	18.820			14.670	4.600			4.600	4.600			5.700		5.700		
7	Đường giao thông vào vùng được liệu xã Phước Thành				450-19/4/21	13.580			13.050	5.400			5.400	5.400			3.700		3.700		
8	Đường vào khu nguyên liệu xã Tà Bình				2398-20/8/21	36.300			12.600	1.000			1.000	1.000		1.000	7.800		7.800		
9	Đường từ H'Juh đi thôn Atu I về thôn Ch'nóc				1624-15/6/21	16.500			14.850	4.700			4.700	4.700			5.700		5.700		
VII I	Nghị quyết về cơ chế khuyến khích đầu tư xây dựng các công trình cấp nước sạch tập trung giai đoạn 2016 - 2020				30/2018-28/9/2018					23.458			23.458	23.458		23.458	0		0		
IX	Nghị quyết về cơ chế đặc thù thị xã Điện Bàn				36/2016-08/12/2016; 13/2018-19/7/2018	64.337			60.000	66.093			66.093	66.093		66.093	0		0		
X	Nghị quyết về quy định mức hỗ trợ đối với người có công với cách mạng về nhà ở trên địa bàn tỉnh				11/2019-03/10/2019; 15/2021-19/4/2021	335.000			286.000	233.402			233.402	233.402		233.402	80.000		80.000		
1	Thành phố Tam Kỳ									10.142			10.142	10.142		10.142	3.596		3.596		
2	Thành phố Hội An									2.680			2.680	2.680		2.680	868		868		
3	Thị xã Điện Bàn									45.480			45.480	45.480		45.480	12.237		12.237		
4	Huyện Đại Lộc									22.700			22.700	22.700		22.700	9.972		9.972		
5	Huyện Duy Xuyên									16.920			16.920	16.920		16.920	6.390		6.390		
6	Huyện Quế Sơn									39.100			39.100	39.100		39.100	0		0		
7	Huyện Nông Sơn									2.220			2.220	2.220		2.220	1.729		1.729		
8	Huyện Thăng Bình									37.500			37.500	37.500		37.500	19.098		19.098		
9	Huyện Núi Thành									2.500			2.500	2.500		2.500	2.212		2.212		
10	Huyện Phú Ninh									14.420			14.420	14.420		14.420	6.570		6.570		
11	Huyện Hiệp Đức									5.920			5.920	5.920		5.920	6.137		6.137		
12	Huyện Tiên Phước									10.440			10.440	10.440		10.440	3.002		3.002		
13	Huyện Bắc Trà My									2.960			2.960	2.960		2.960	2.261		2.261		
14	Huyện Nam Trà My									860			860	860		860	418		418		
15	Huyện Phước Sơn									1.840			1.840	1.840		1.840	798		798		
16	Huyện Nam Giang									9.700			9.700	9.700		9.700	1.007		1.007		
17	Huyện Đông Giang									5.720			5.720	5.720		5.720	2.470		2.470		
18	Huyện Tây Giang									2.300			2.300	2.300		2.300	1.235		1.235		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công-hoàn công	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021			Kế hoạch vốn năm 2022							
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương		Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương		Ngân sách tỉnh	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước NSTW cấp phát)	Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh
a	Dự án chuyển tiếp					6.000			6.000	5.401		5.401		5.401	0			0			
1	Xây dựng điểm chốt dân quân xã Ch'Om, huyện Tây Giang					6.000			6.000	5.401		5.401		5.401	0			0			
b	Dự án khởi công mới (phân bổ sau)					6.000			6.000	-		-	0	0	4.000			4.000			
1	Xây dựng điểm chốt dân quân xã biên giới huyện Nam Giang					6.000			6.000						0			0			
V	Nghị quyết về quy định cơ chế khuyến khích đầu tư xây dựng các công trình cấp nước sạch tập trung trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025				04/2021-13/01/2021	778.800			108.010								10.000		10.000		
VI	Nghị quyết về cơ chế khuyến khích đầu tư, hỗ trợ khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt tập trung trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2020 - 2030				01/2020-21/4/2020	378.000			378.000								10.000		10.000		
VII	Nghị quyết về quy định chính sách hỗ trợ thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến tiết kiệm nước giai đoạn 2021 - 2025				03/2021-13/01/2021	250.000			250.000								30.000		30.000		
VII I	Nghị quyết về hỗ trợ xây dựng hệ thống truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2021 - 2023				28-19/4/2021	34.275			19.841								3.000		3.000		
IX	Nghị quyết về quy định mức hỗ trợ xây dựng chòi/phòng trú bão, lũ, lụt trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025				32/2021-29/9/2021	100.000			100.000								15.000		15.000		
X	Nghị quyết về cải tạo, nâng cấp nghĩa trang liệt sĩ và các công trình ghi công liệt sĩ trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022 - 2026				68-29/9/2021	203.946			100.000								20.000		20.000		
	Trong đó					31.601			29.561	-		-	0	0	20.000			20.000			
1	Nghĩa trang liệt sỹ thành phố Hội An; hạng mục: Nâng cấp 1.041 mộ (mộ đá mài)					7.287			6.194								4.000		4.000		
2	Nghĩa trang liệt sỹ xã Điện Tiến; hạng mục: Nâng cấp 550 mộ (mộ đá mài), nâng cấp tượng đài, tường rào 04 mặt, sân hành lễ					6.311			5.364								3.500		3.500		
3	Nghĩa trang liệt sỹ xã Bình Chánh; hạng mục: Nâng cấp 100 mộ, cải tạo tượng đài, sân hành lễ					1.183			1.183								900		900		
4	Nghĩa trang liệt sỹ xã Quế Phong; hạng mục: Nâng cấp 556 mộ (mộ gạch men), nâng cấp nền tượng đài; xây mới 02 nhà bia; sân hành lễ					5.816			5.816								3.500		3.500		
5	Nghĩa trang liệt sỹ xã Quế Hiệp; hạng mục: Nâng cấp 710 mộ					2.370			2.370								1.300		1.300		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn công	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021			Kế hoạch vốn năm 2022							
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương		Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương		Ngân sách tỉnh	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước NSTW cấp phát)	Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh
6	Nghĩa trang liệt sỹ xã Hiệp Thuận; hạng mục: Nâng cấp 253 mộ (mộ đá mài), xây mới tượng đài; xây mới 02 nhà bia					3.846			3.846						2.800			2.800			
7	Nghĩa trang liệt sỹ xã Tiên Châu; hạng mục: Nâng cấp 46 mộ (mộ vôi vữa); xây mới tượng đài; tường rào (03 mặt), sân hành lễ					1.933			1.933						1.600			1.600			
8	Nghĩa trang liệt sỹ xã Tiên Hiệp; hạng mục: Nâng cấp 62 mộ, nâng cấp tượng đài (gồm nhà bia), tường rào, cổng ngõ, sân hành lễ, sân nền					2.051			2.051						1.700			1.700			
9	Nhà bia ghi tên liệt sỹ (Đài tưởng niệm) huyện Tây Giang					804			804						700			700			
XI	Nghị quyết số về xây dựng trụ sở Công an xã, thị trấn thuộc Công an tỉnh Quảng Nam				59-29/9/2021	857.796			294.078						15.000			15.000			
XII	Nghị quyết số về hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021-2025				34/2021-29/9/2021	250.000			250.000						15.000			15.000			
XII I	Nghị quyết về quy định cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021 - 2025				25/2021-22/7/2021	133.000			46.000						5.000			5.000			
XI V	Nghị quyết về quy định cơ chế, chính sách hỗ trợ sắp xếp, ổn định dân cư miền núi Quảng Nam, giai đoạn 2021 - 2025				23/2021-22/7/2021	968.222			964.845	46.000		46.000	46.000	46.000	27.000			27.000			
XV	Nghị quyết về quy định tỷ lệ hỗ trợ từ ngân sách nhà nước các cấp cho các nội dung trong chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh														87.000			87.000			
XV I	Đổi ứng Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 về đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030					166.000			150.000						20.000			20.000			
XV II	Nghị quyết về phát triển kinh tế vườn kinh tế trang trại					100.000			100.000						5.000			5.000			
A.2	Phân bổ khối ngành và hỗ trợ các địa phương					16.299.204			12.805.768	6.186.237		4.117.564	6.186.237	4.117.564	1.268.487			1.268.487			
I	Quốc phòng					497.202			359.265	283.706		156.706	283.706	156.706	19.400			19.400			
(1)	Dự án hoàn thành sử dụng trước năm kế hoạch					237.762			237.762	107.596		107.596	107.596	107.596	0			0			
a	Dự án nhóm C					237.762			237.762	107.596		107.596	107.596	107.596	0			0			
1	Nhà làm việc, nhà Ơ Đại đội bảo vệ biên giới Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Sê Kông				24-22/02/19	6.995			6.995	6.600		6.600	6.600	6.600							
2	Trung tâm Huấn luyện quân dự bị động viên (e885), Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Quảng Nam				1649-10/5/16	230.767			230.767	100.996		100.996	100.996	100.996							
(2)	Dự án chuyên tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch					175.383			37.446	155.610		28.610	155.610	28.610	3.400			3.400			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn công	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021			Lũy kế vốn đã bỏ tới đến 31/12/2021			Kế hoạch vốn năm 2022							
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương		Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương		Ngân sách tỉnh	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước NSTW cấp phát)	Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh
a Dự án nhóm B																					
1	Phát triển hạ tầng vùng an toàn khu; tuyến trung tâm xã Trà Linh - Mãng Lùng				13-01/02/16	149.225			17.225	137.700			10.700	137.700	10.700	2.000			2.000		
b Dự án nhóm C																					
1	Biên báo khu vực biên giới đất liền và biên giới biển				134-18/11/20	2.030			2.030	1.200			1.200	1.200	400				400		
2	Nâng cấp, cải tạo Đoàn trại trung tâm huấn luyện - bồi dưỡng kiến thức quốc phòng - an ninh, Trung đoàn bộ binh 885				66-25/5/21	5.000			5.000	3.000			3.000	3.000	1.000				1.000		
3	Hỗ trợ ngân sách tỉnh cho huyện Nam Giang trong thực hiện mục tiêu sắp xếp dân cư khu vực doanh trại Ban Chỉ huy quân sự huyện Nam Giang					19.128			13.191	13.710			13.710	13.710	0				0		
(3) Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch																					
a Dự án nhóm C																					
1	Cầu tàu kiểm soát tàu cá trạm kiểm soát biên phòng An Hòa, Đồn Biên phòng cửa khẩu cảng Kỳ Hà				1946-03/6/20	35.000			35.000	9.000			9.000	9.000	5.000				5.000		
2	Dự án mặt danh ST03-QNa2019				713-18/5/21	44.057			44.057	7.000			7.000	7.000	11.000				11.000		
3	Bãi tập kết vật chất phục vụ PCTT-TKCN tại thôn 2, xã Phước Thành				20-29/9/21	5.000			5.000	4.500			4.500	4.500	0				0		
II GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ ĐẠY NGHỀ																					
(1) Dự án hoàn thành sử dụng trước năm kế hoạch																					
a Dự án nhóm C																					
1	Trường THPT Nam Trà My, huyện Nam Trà My; hạng mục Khởi nhà ăn, kê chân đất				2134-17/6/15	2.718			2.718	2.339			2.339	2.339	0				0		
2	Trường THPT Hồ Nghinh, huyện Duy Xuyên				1082-08/4/19	29.971			29.971	28.338			28.338	28.338							
(2) Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch																					
a Dự án nhóm B																					
1	Trường THPT Nguyễn Huệ, huyện Núi Thành				315-28/01/21	59.993			59.993	58.300			58.300	58.300	0				0		
b Dự án nhóm C																					
1	Trường THPT Võ Chí Công, huyện Tây Giang				2810-05/9/19	29.890			29.890	17.900			17.900	17.900	6.000				6.000		
(3) Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch																					
a Dự án nhóm B																					
1	Trường THPT Trần Đại Nghĩa, huyện Quế Sơn				3142-30/9/19	61.106			59.606	21.190			21.190	21.190	3.000				3.000		
(4) Dự án khởi công mới năm kế hoạch																					
a Dự án nhóm B																					
1	Trường THPT Quế Sơn				3351-16/11/21	59.864			59.864	-			-	0	4.800				4.800		
III Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH																					
(1) Dự án hoàn thành sử dụng trước năm kế hoạch																					
a Dự án nhóm C																					
1	Bệnh viện đa khoa huyện Tây Giang				4410-13/11/15	29.774			5.950	29.353			5.912	29.353	5.912	0			0		
(2) Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch																					
a Dự án nhóm B																					
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Nam; hạng mục: Máy xạ trị, nhà đặt máy, nhà điều hành				1163-17/4/19	72.160			49.000	29.214			29.214	29.214	19.786				19.786		
b Dự án nhóm C																					
1	Phòng khám đa khoa Chà Val, huyện Nam Giang				3435-30/10/19	29.879			29.879	16.800			16.800	16.800	7.000				7.000		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công-hoàn công	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021			Kế hoạch vốn năm 2022						
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn					
							Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương			Ngân sách tỉnh	Ngoài nước			Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương	Trong đó: NS tỉnh
(3)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch					685.410		685.410	200.085		200.085	200.085		200.085	89.000		89.000			
a	Dự án nhóm B					632.546		632.546	194.772		194.772	194.772		194.772	61.000		61.000			
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh; hạng mục: Khu điều trị kỹ thuật cao				3996-31/12/20	165.531		165.531	22.000		22.000	22.000		22.000	11.000		11.000			
2	Trung tâm y tế huyện Quế Sơn				3318-26/11/20	59.259		59.259	16.200		16.200	16.200		16.200	8.000		8.000			
3	Trung tâm y tế huyện Phước Sơn				30-31/01/20	59.970		59.970	21.000		21.000	21.000		21.000	3.000		3.000			
4	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Quảng Nam				2238-21/7/14	142.078		142.078	14.478		14.478	14.478		14.478	21.000		21.000			
5	Bệnh viện đa khoa khu vực miền núi phía Bắc				3448-31/10/14	145.993		145.993	79.594		79.594	79.594		79.594	8.000		8.000			
6	Mua sắm trang thiết bị y tế cho bệnh viện Phụ sản - Nhi Quảng Nam				393-17/02/19	59.715		59.715	41.500		41.500	41.500		41.500	10.000		10.000			
b	Dự án nhóm C					52.864		52.864	5.313		5.313	5.313		5.313	28.000		28.000			
1	Trang thiết bị y tế đồng bộ cho khối nhà 7 tầng của Bệnh viện Đa khoa khu vực tỉnh Quảng Nam				2959-19/10/21	24.267		24.267	4.413		4.413	4.413		4.413	17.000		17.000			
2	Bệnh viện Đa khoa khu vực miền núi phía Bắc - Cơ sở 2				482-9/02/21	28.597		28.597	900		900	900		900	11.000		11.000			
IV	VĂN HÓA THÔNG TIN					94.900		94.900	20.230		20.230	20.230		20.230	16.710		22.600			
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch					94.900		94.900	20.230		20.230	20.230		20.230	16.710		22.600			
a	Dự án nhóm C					94.900		94.900	20.230		20.230	20.230		20.230	16.710		22.600			
1	Nâng cấp, mở rộng nhà lưu niệm cụ Huỳnh Thúc Kháng				109-23/5/17	50.000		50.000	13.160		13.160	13.160		13.160	10.000		10.000			
2	Hạ tầng kỹ thuật cảnh quan xung quanh lăng mộ bà Đoàn Quý Phi				5926-30/10/20	14.900		13.500	6.900		6.900	6.900		6.900	6.600		6.600			
3	Khu tưởng niệm cuộc đấu tranh Cây Cốc tại xã Tiên Thọ				565-3/3/21	30.000		21.000	170		170	170		170	6.000		6.000			
V	PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN					49.915		49.915	29.500		29.500	29.500		29.500	5.000		5.000			
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch					49.915		49.915	29.500		29.500	29.500		29.500	5.000		5.000			
a	Dự án nhóm B					49.915		49.915	29.500		29.500	29.500		29.500	5.000		5.000			
1	Phim trường sản xuất chương trình truyền hình				3475-31/10/19	49.915		49.915	29.500		29.500	29.500		29.500	5.000		5.000			
VI	THỂ DỤC THỂ THAO					60.000		20.000	-		-	0		0	15.000		15.000			
(1)	Dự án khởi công mới năm kế hoạch					60.000		20.000	-		-	0		0	15.000		15.000			
a	Dự án nhóm C					60.000		20.000	-		-	0		0	15.000		15.000			
1	Hỗ trợ cho các địa phương miền núi cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất phục vụ tổ chức Hội thi Thể thao các dân tộc thiểu số tỉnh Quảng Nam và Lễ hội Văn hóa-Thể thao các huyện miền núi tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021-2025					60.000		20.000	-		-	0		0	15.000		15.000			
	- Huyện Đông Giang					30.000		10.000							10.000		10.000			
	- Huyện Phước Sơn					30.000		10.000							5.000		5.000			
VII	BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG					64.468		54.929	22.879		22.879	22.879		22.879	8.100		8.100			
(1)	Dự án hoàn thành sử dụng trước năm kế hoạch					4.036		4.036	2.457		2.457	2.457		2.457	0		0			
a	Dự án nhóm C					4.036		4.036	2.457		2.457	2.457		2.457	0		0			
1	Chuẩn bị mặt bằng xây dựng lò đốt rác thải sinh hoạt xã Đại Nghĩa, huyện Đại Lộc				2039-04/7/18	4.036		4.036	2.457		2.457	2.457		2.457	0		0			
(2)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch					13.800		13.800	13.422		13.422	13.422		13.422	100		100			
a	Dự án nhóm C					13.800		13.800	13.422		13.422	13.422		13.422	100		100			
1	Cải tạo, nâng cấp các hạng mục về môi trường của khu chứa và xử lý rác thải Tam Xuân 2				3857-31/10/16	13.800		13.800	13.422		13.422	13.422		13.422	100		100			
(2)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch					46.632		37.093	7.000		7.000	7.000		7.000	8.000		8.000			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn công	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021			Kế hoạch vốn năm 2022						
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương		Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương		Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương	Trong đó: NS tỉnh
a	Dự án nhóm C					46.632			37.093	7.000		7.000			7.000	8.000			8.000	
1	Đường vào khu xử lý rác Tam Xuân II và hồ trợ bồi thường và tái định cư các hộ dân bị ảnh hưởng trực tiếp của khu chôn và xử lý rác thải xã Tam Xuân II				2257-09/8/21	46.632			37.093	7.000		7.000			7.000	8.000			8.000	
VIII	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ					14.019.611			10.905.795	5.236.823		3.372.243			5.236.823	3.372.243	632.361			632.361
VIII	NÔNG NGHIỆP VÀ DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP					63.000			63.000	6.000		6.000			6.000	7.000			7.000	
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch					63.000			63.000	6.000		6.000			6.000	7.000			7.000	
a	Dự án nhóm B					63.000			63.000	6.000		6.000			6.000	7.000			7.000	
1	Phát triển vùng sản xuất hạt giống lúa lai tại Quảng Nam (khu vực huyện Thăng Bình, Phú Ninh, Điện Bàn)				3910-30/12/20	63.000			63.000	6.000		6.000			6.000	7.000			7.000	
VIII	LÂM NGHIỆP VÀ DỊCH VỤ LÂM NGHIỆP					16.891			13.107	10.040		10.040			10.040	1.000			1.000	
(1)	Dự án hoàn thành sử dụng trước năm kế hoạch					1.561			1.561	1.561		1.561			1.561	0			0	
a	Dự án nhóm C					1.561			1.561	1.561		1.561			1.561	0			0	
1	Cắm mốc ranh giới lâm phần rừng phòng hộ Sông Tranh					1.561			1.561	1.561		1.561			1.561	0			0	
(2)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch					15.330			11.546	8.480		8.480			8.480	1.000			1.000	
a	Dự án nhóm B					15.330			11.546	8.480		8.480			8.480	1.000			1.000	
1	Hiện đại hóa, nâng cao năng lực giám sát tài nguyên rừng tỉnh Quảng Nam				2617-16/8/19	15.330			11.546	8.480		8.480			8.480	1.000			1.000	
VIII	THỦY LỢI VÀ DỊCH VỤ THỦY LỢI					434.811			373.566	224.523		193.007			224.523	193.007	50.800			50.800
(1)	Dự án hoàn thành sử dụng trước năm kế hoạch					62.692			27.692	55.923		24.407			55.923	24.407	0		0	
a	Dự án nhóm C					62.692			27.692	55.923		24.407			55.923	24.407	0		0	
1	Sửa chữa khẩn cấp kè chống sạt lở bờ biển thôn Tân Lập và thôn Thuận An, xã Tam Hải				3332-13/9/17	21.355			1.355	17.268		68			17.268	68				
2	Sửa chữa khẩn cấp kè chống sạt lở bờ biển thôn Tân Lập và thôn Thuận An, xã Tam Hải (giai đoạn 2)				1842-13/6/18	16.411			1.411	14.356		41			14.356	41				
3	Trạm bơm Tứ Sơn (giai đoạn 2)				3808-28/10/16	24.926			24.926	24.298		24.298			24.298	24.298				
(2)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch					68.714			59.526	35.100		35.100			35.100	14.800			14.800	
a	Dự án nhóm C					68.714			59.526	35.100		35.100			35.100	14.800			14.800	
1	Kiến cổ hóa kè đập phụ Tây Yên (Tư Yên)				289-29/6/21	3.439			3.439	1.500		1.500			1.500	1.300			1.300	
2	Kiến cổ hệ thống kênh nhánh trạm bơm Phước Chi, xã Quế Thọ				2309-31/7/18	21.124			21.124	15.700		15.700			15.700	2.000			2.000	
3	Đập Xai Mưa				3098-26/9/19	29.188			20.000	16.500		16.500			16.500	3.500			3.500	
4	Cảnh báo an toàn, cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ các công trình đập, hồ chứa nước thủy lợi trên địa bàn tỉnh				253-31/5/21	14.963			14.963	1.400		1.400			1.400	8.000			8.000	
(3)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch					303.404			286.348	133.500		133.500			133.500	36.000			36.000	
a	Dự án nhóm B					204.881			201.924	96.800		96.800			96.800	20.000			20.000	
1	Kè sông Trường, huyện Bắc Trà My				2331-24/8/20	94.884			91.927	42.000		42.000			42.000	9.000			9.000	
2	Hồ Hồ Do, huyện Thăng Bình				1623-31/5/19	109.997			109.997	54.800		54.800			54.800	11.000			11.000	
b	Dự án nhóm C					98.523			84.424	36.700		36.700			36.700	16.000			16.000	
1	Hồ chứa nước Châu Sơn, xã Quế An				3766-23/12/20	28.506			17.500	3.500		3.500			3.500	4.000			4.000	
2	Hồ Phước Hòa, xã Bình Sơn, huyện Hiệp Đức				3284-31/10/18	39.924			39.924	28.200		28.200			28.200	6.000			6.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn công	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021			Kế hoạch vốn năm 2022						
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn	
							Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương			Ngân sách tỉnh	Ngoài nước			Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh			Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương
3	Kê bảo vệ khu dân cư và các công trình hạ tầng công cộng dọc sông Tranh				1439-28/5/21	30.093		27.000	5.000		5.000	5.000		5.000	6.000		6.000			
VIII .4	THỦY SẢN VÀ DỊCH VỤ THỦY SẢN					339.565		259.565	208.597		157.697	208.597		157.697	17.000		17.000			
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch					339.565		259.565	208.597		157.697	208.597		157.697	17.000		17.000			
a	Dự án nhóm B					339.565		259.565	208.597		157.697	208.597		157.697	17.000		17.000			
1	Mở rộng khu neo đậu tàu thuyền và kết hợp xây dựng cảng cá Hồng Triều				1130-29/3/16	120.065		40.065	57.480		6.580	57.480		6.580						
2	Cảng cá Tam Quang				1083-31/3/17	121.000		121.000	102.117		102.117	102.117		102.117	7.000		7.000			
3	Sửa chữa, nâng cấp khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá An Hòa (giai đoạn 1)				1624-31/5/19	98.500		98.500	49.000		49.000	49.000		49.000	10.000		10.000			
VIII .5	ĐỊNH CANH, ĐỊNH CƯ VÀ KINH TẾ MỚI					215.225		175.225	139.503		89.503	139.503		89.503	4.000		4.000			
(1)	Dự án hoàn thành sử dụng trước năm kế hoạch					135.225		135.225	86.418		86.418	86.418		86.418	0		0			
b	Dự án nhóm B					135.225		135.225	86.418		86.418	86.418		86.418	0		0			
1	Xây dựng kết cấu hạ tầng Khu tái định cư Duy Hải (giai đoạn 1)				100-15/6/12	135.225		135.225	86.418		86.418	86.418		86.418	0		0			
(2)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch					80.000		40.000	53.085		3.085	53.085		3.085	4.000		4.000			
a	Dự án nhóm C					80.000		40.000	53.085		3.085	53.085		3.085	4.000		4.000			
1	Khu tái định cư di dời vùng sụt lún tỉnh Quảng Nam				1132-30/03/16	80.000		40.000	53.085		3.085	53.085		3.085	4.000		4.000			
VIII .6	GAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ					12.490.088		9.612.211	4.436.486		2.738.527	4.436.486		2.738.527	488.561		488.561			
(1)	Dự án hoàn thành sử dụng trước năm kế hoạch					2.892.181		2.054.540	1.119.271		443.997	1.119.271		443.997	47.789		47.789			
a	Dự án nhóm B					2.840.356		2.018.260	1.073.450		411.613	1.073.450		411.613	47.789		47.789			
1	Phòng chống lụt bão, đường cứu hộ cứu nạn thành phố Tam Kỳ				2911-10/9/12	1.222.805		688.499	534.306		124.292	534.306		124.292	37.789		37.789			
2	Phòng chống lụt bão, đường cứu hộ cứu nạn huyện Núi Thành				2847-04/9/12	1.160.681		1.039.827	120.854		26.540	120.854		26.540	10.000		10.000			
3	Đường vào trung tâm xã AXan, nối xã Ch'Om đến cửa khẩu phụ Tây Giang				495-02/02/16	185.773		75.773	170.579		61.070	170.579		61.070	0		0			
4	Bồi thường giải phóng mặt bằng dự án Đường nối từ đường Diên Biên Phủ đến đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi				1612-31/5/19	178.615		128.615	166.711		119.711	166.711		119.711						
5	Đường từ xã Trà Lu - thị trấn Prao - xã Za Hung (từ trung tâm huyện Đông Giang đi huyện Đại Lộc)				2858-19/10/20	92.482		85.547	81.000		80.000	81.000		80.000	0		0			
b	Dự án nhóm C					51.825		36.280	45.820		32.384	45.820		32.384	0		0			
1	Sửa chữa, cải tạo cầu Duy Phước Cẩm Kim và đường giao thông khu vực huyện Duy Xuyên, thành phố Hội An				1101-22/4/21	19.001		19.001	16.784		16.784	16.784		16.784	0		0			
2	Đường giao thông đến trung tâm xã Trà Kót				3810-28/10/16	32.824		17.279	29.037		15.600	29.037		15.600	0		0			
(2)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch					608.176		563.576	451.266		445.829	451.266		445.829	24.997		24.997			
a	Dự án nhóm B					402.996		360.396	299.303		293.866	299.303		293.866	7.000		7.000			
1	Cầu Nông Sơn và đường nối từ cầu Nông Sơn đến đường Đông Trường Sơn				102-11/01/19	128.410		127.810	108.152		108.152	108.152		108.152	0		0			
2	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT609; lý trình: Km17+630 - Km20+440 và Km37+00 - Km46+250					134.586		134.586	111.514		111.514	111.514		111.514	3.000		3.000			
3	Cầu Hội Khách - Tân Dội				1534-27/5/19	140.000		98.000	79.637		74.200	79.637		74.200	4.000		4.000			
b	Dự án nhóm C					205.180		203.180	151.963		151.963	151.963		151.963	17.997		17.997			
1	Sửa chữa, cải tạo 02 đoạn tuyến nối với đường dẫn cầu Duy Phước - Cẩm Kim				3364-17/11/21	52.175		52.175	33.202		33.202	33.202		33.202	9.000		9.000			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn công	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021			Kế hoạch vốn năm 2022							
					Tổng mức đầu tư được duyệt			Chia theo nguồn vốn			Chia theo nguồn vốn			Chia theo nguồn vốn			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương					Trong đó: NS tỉnh
2	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường DT609 (mở rộng mặt đường 3,5 lên 5,5m đoạn Km71+578 - Km74+578; tham bề tổng nhua đoạn Km68+508 - Km71+578)				2101-29/7/21	22.550			22.550	18.000			18.000	18.000			18.000	2.000			2.000
3	Đường trục chính từ cầu Bình Dương đến đường ven biển 129 (giai đoạn I) trên tuyến DT613				46-25/3/16	78.969			78.969	56.148			56.148	56.148			56.148	3.000			3.000
4	Cầu Khe Gai				2253-27/7/18	21.997			19.997	18.000			18.000	18.000			18.000	1.997			1.997
5	Bồi thường giải phóng mặt bằng phục vụ xây dựng cầu Bình Đào trên tuyến Quốc lộ 14E					22.613			22.613	22.613			22.613	22.613			22.613	0			0
6	Cầu qua Đồn Biên phòng xã ANông				1231-22/6/21	6.876			6.876	4.000			4.000	4.000			4.000	2.000			2.000
(3)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch					8.729.731			6.734.095	2.863.949			1.846.701	2.863.949			1.846.701	396.775			396.775
a	Dự án nhóm B					8.017.162			6.099.272	2.583.720			1.570.221	2.583.720			1.570.221	316.816			316.816
1	Đường trục chính từ khu công nghiệp Tam Thăng đi cảng Kỳ Hà và sân bay Chu Lai				260-20/11/17	1.479.000			579.000	1.187.288			287.288	1.187.288			287.288	22.816			22.816
2	Nâng cấp và mở rộng tuyến đường DT607; lý trình: Km18+00 - Km22+398; hạng mục: Xây dựng công trình				3256-30/10/18	144.918			144.918	94.405			94.405	94.405			94.405	7.000			7.000
3	Đường Quốc lộ 40B (đoạn từ đường vào tuyến cao tốc đến đường tránh thị trấn Tiên Kỳ)				1619-31/5/19	419.999			386.999	285.951			285.951	285.951			285.951	24.000			24.000
4	Đường vào trung tâm xã AXan, nối xã Ch'Om đến cửa khẩu phụ Tây Giang (giai đoạn II)				498-26/02/20	114.016			111.616	47.634			47.634	47.634			47.634	14.000			14.000
5	Đường Tam Trà - Trà Kót (ĐT617 đi Quốc lộ 40B)				3257-30/10/18	267.451			257.700	58.941			58.941	58.941			58.941	18.000			18.000
6	Cầu Nghĩa Tự, thị xã Điện Bàn				24-19/4/21	315.000			315.000	400			400	400			400				
7	Đường trục chính từ cảng Kỳ Hà đi Quốc lộ 1				23-19/4/21	590.000			590.000	2.000			2.000	2.000			2.000				
8	Đường nối khu công nghiệp Việt - Hàn đi đường Võ Chí Công				23-19/4/21	473.000			473.000	2.100			2.100	2.100			2.100				
9	Cầu Hà Tân tại Km37+800, xã Đại Lãnh thuộc dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường DT609				298-05/11/21	60.269			60.269	1.000			1.000	1.000			1.000	14.000			14.000
10	Đường bao Nguyễn Hoàng				2039-29/7/20	550.978			168.000	36.000			36.000	36.000			36.000	6.000			6.000
11	Đường và cầu DH7 qua sông Vĩnh Điện				1770-02/7/20	228.000			141.000	61.500			61.500	61.500			61.500	7.000			7.000
12	Đường DH14.DB (giai đoạn 1)				1043-30/3/17	145.769			94.095	108.491			67.795	108.491			67.795	7.000			7.000
13	Đường trục chính đô thị mới Điện Nam - Điện Ngọc				5038-31/5/19	102.000			102.000	91.800			91.800	91.800			91.800				
14	Đường tránh phía Tây Ái Nghĩa				2612-15/8/19	100.000			70.000	34.700			31.700	34.700			31.700	10.000			10.000
15	Đường tránh lũ kết hợp phát triển đô thị Nam Phước, kết nối TTHC huyện Duy Xuyên, Quốc lộ 1A và Quốc lộ 14H (tuyến DH20B theo quy hoạch)				1620-31/5/19	280.000			168.000	123.464			108.403	123.464			108.403	9.000			9.000
16	Đường nối Quốc lộ 1A đi vùng Đông Duy Xuyên và đường ven biển Việt Nam				24-19/4/21	567.000			567.000	1.800			1.800	1.800			1.800				
17	Mở rộng mặt đường DH3.QS (Quê Phú - Quê Cường)				09-05/01/21	93.942			84.200	1.500			1.500	1.500			1.500	15.000			15.000
18	Đường nội thị trung tâm huyện Nông Sơn				1520-04/6/21	126.537			90.337	63.846			33.846	63.846			33.846	7.000			7.000
19	Đường ô tô đến trung tâm hành chính xã Ninh Phước (sáp nhập xã Quê Phước và xã Quê Ninh)				469-08/02/21	93.500			84.200	10.500			10.500	10.500			10.500	6.000			6.000
20	Cầu Tam Tiến và đường dẫn				1590-30/5/19	220.000			187.000	64.849			57.500	64.849			57.500	8.000			8.000
21	Đường DH12.PN, đoạn từ ĐT615 đến Quốc lộ 40B				471-08/02/21	110.000			99.000	14.400			14.400	14.400			14.400	10.000			10.000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn công	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021			Kế hoạch vốn năm 2022							
					Tông mức đầu tư được duyệt			Chia theo nguồn vốn			Chia theo nguồn vốn			Chia theo nguồn vốn			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương		Trong đó: NS tỉnh	Ngoài nước NSTW cấp phát)	Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh
22	Cầu sông Khang và đường từ xã Quê Thọ, Bình Sơn, xã Thăng Phước, huyện Hiệp Đức đi huyện Tiên Phước				1602-30/5/19	130.000			91.000	60.300			56.000	60.300			56.000	3.000			3.000
23	Đường giao thông đến trung tâm xã Trà Bui				2858-19/10/20	120.000			84.000	42.000			42.000	42.000			42.000	4.000			4.000
24	Các tuyến nội thị thị trấn Prao				3878-28/11/19	80.000			56.000	29.500			28.500	29.500			28.500	5.000			5.000
25	Đường nội thị phía Tây thị trấn Prao				3295-25/11/20	170.000			162.000	2.000			24.908	2.000			24.908	16.000			16.000
26	Đường giao thông nối xã Phước Năng - Phước Chánh				1850-02/7/21	90.000			81.000	7.500			7.500	7.500			7.500	9.000			9.000
27	Đường giao thông nội bộ kết hợp kê gia cố mái taluy suối Khe Diêng khu TTHC huyện Nam Giang				1752-28/6/21	120.000			108.000	2.500			2.500	2.500			2.500	19.000			19.000
28	Đường giao thông từ Quốc lộ 40B vào UBND xã Trà Leng (DH1.NTM)				1801-30/6/21	150.000			140.000	29.000			29.000	29.000			29.000	6.000			6.000
29	Đường giao thông Trà Mai - Trà Vân - Trà Vinh (DH5.NTM)				1750-28/6/21	149.845			140.000	28.000			28.000	28.000			28.000	7.000			7.000
30	Khởi phục, tái thiết tuyến DH1.PS (đoạn Phước Kim - Phước Thành)				2313-12/8/21	150.000			110.000	25.000			25.000				16.000				16.000
31	Khởi phục, tái thiết tuyến DH2.PS (đoạn Phước Thành - Phước Lộc)				2314-12/8/21	152.000			137.000	6.000			6.000	6.000			6.000	20.000			20.000
32	Đường DH5.PS (đoạn Phước Công - Phước Lộc)				2254-09/8/21	90.000			90.000	5.000			5.000	5.000			5.000	13.000			13.000
33	Đường từ trung tâm huyện Tây Giang đi huyện Đông Giang (qua các xã ATiêng, Bhalêê, AVương)				2996-05/10/18	133.938			126.938	54.350			49.350	54.350			49.350	14.000			14.000
b	Dự án nhóm C					712.570			634.823	280.229			276.479	280.229			276.479	79.959			79.959
1	Sửa chữa, khởi phục đảm bảo giao thông do xuống cấp, hư hỏng sau bão lũ công trình cầu Liêu Km1+255, tuyến ĐT611B				2275-10/8/21	40.000			40.000	12.000			12.000	12.000			12.000	4.000			4.000
2	Khởi phục, tái thiết tuyến đường ĐT606				1661-18/6/21	40.000			40.000	12.000			12.000	12.000			12.000	4.000			4.000
3	Khởi phục, tái thiết tuyến đường ĐT611				451-12/8/21	7.000			7.000	3.000			3.000	3.000			3.000	2.000			2.000
4	Sửa chữa hoàn trả đoạn Km0+00 - Km3+00 tuyến đường ĐT609 (cũ)				1622-31/5/19	40.000			37.232	21.411			21.411	21.411			21.411	5.000			5.000
5	Đảm bảo giao thông và trục cảnh quang đường Điện Biên Phủ, thành phố Tam Kỳ				812-29/3/21	30.000			30.000	11.000			11.000	11.000			11.000	4.000			4.000
6	Nâng cấp, mở rộng đường 773 (giai đoạn 1)				3285-10/4/19	56.411			56.411	50.800			50.800	50.800			50.800				
7	Đường giao thông từ DH3.ĐL (Đại An) đi trung tâm hành chính huyện Đại Lộc				1751-28/6/21	59.999			54.000	13.000			13.000	13.000			13.000	9.000			9.000
8	Đường nối DH6.DX đi khu TDC Núi Rang				613-10/3/20	20.995			20.995	12.569			12.569	12.569			12.569	4.000			4.000
9	Tuyến nối từ đường 129 đi khu TDC Duy Hải (giai đoạn 2)				2012-28/7/20	40.000			40.000	11.089			11.089	11.089			11.089	5.000			5.000
10	Cầu Ô Ô và đường nội thị phía Bắc thị trấn Tân An				1304-04/5/19	67.978			48.000	36.520			33.770	36.520			33.770	5.000			5.000
11	Đường tránh lũ nội thị Tiên Kỳ với Quốc lộ 40B				1186-22/4/19	49.878			29.000	28.041			27.041	28.041			27.041	1.959			1.959
12	Cầu Bình Nam 1 và cầu Bình Nam 2				4033-11/12/19	50.000			35.000	23.800			23.800	23.800			23.800	4.000			4.000
13	Cầu Sông Oa và đường dẫn hai đầu cầu				08-05/01/20	30.000			27.000	7.000			7.000	7.000			7.000	4.000			4.000
14	Cầu Xã Ka, xã Phước Công				3607-15/12/20	31.500			28.400	5.500			5.500	5.500			5.500	6.000			6.000
15	Cầu Đăk Mết, xã Phước Lộc				1865-06/7/21	39.985			39.985	12.000			12.000	12.000			12.000	4.000			4.000
16	Đường giao thông đến trung tâm xã Kà Đăng				2127-02/12/20	13.823			13.300	5.000			5.000	5.000			5.000	3.000			3.000
17	Khởi phục cầu Cầu Zrượ, tuyến DH3.TG				1409-26/5/21	30.000			30.000	9.000			9.000	9.000			9.000	3.000			3.000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn công	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021			Kế hoạch vốn năm 2022							
					Tổng mức đầu tư được duyệt			Chia theo nguồn vốn			Chia theo nguồn vốn			Chia theo nguồn vốn			Chia theo nguồn vốn				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước NSTW cấp phát)	Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh
18	Đường giao thông ATiêng - Dang				3849-28/12/20	25.000			22.500	6.000			6.000	6.000			6.000	3.000		3.000	
19	Đường nội thị trung tâm hành chính huyện Tây Giang				470-08/02/21	40.000			36.000	500			500	500			500	9.000		9.000	
(4)	Dự án khởi công mới năm kế hoạch					260.000			260.000	2.000			2.000	2.000			2.000	19.000		19.000	
a	Dự án nhóm B					260.000			260.000	2.000			2.000	2.000			2.000	19.000		19.000	
1	Nâng cấp mở rộng đường DT609, đoạn An Diêm - A Sờ				2937-18/10/21	260.000			260.000	2.000			2.000	2.000			2.000	19.000		19.000	
VIII.7	CÔNG NGHIỆP ĐIỆN NĂNG					17.377			4.377	15.779			2.779	15.779			2.779	0		0	
(1)	Dự án hoàn thành sử dụng trước năm kế hoạch					17.377			4.377	15.779			2.779	15.779			2.779	0		0	
1	Cấp điện xã Trà Tân, huyện Bắc Trà My				24-26/01/11	6.046			1.266	5.159			379	5.159			379	0		0	
2	Cấp điện thôn 3, xã Trà Mai, huyện Nam Trà My				27-18/02/11	6.609			1.889	6.305			1.585	6.305			1.585	0		0	
3	Cấp điện thôn 5, thôn 6, xã Quế Lâm, huyện Nông Sơn				245-27/10/10	4.722			1.222	4.315			815	4.315			815	0		0	
VIII.8	CÔNG NGHIỆP KHÁC					180.194			170.284	36.963			36.963	36.963			36.963	29.000		29.000	
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch					180.194			170.284	36.963			36.963	36.963			36.963	29.000		29.000	
a	Dự án nhóm B					135.284			135.284	25.963			25.963	25.963			25.963	15.000		15.000	
1	Đường trục chính nối KCN ô tô Chu Lai - Trường Hải đi KCN Tam Anh (giai đoạn 2)				3640-16/12/20	135.284			135.284	25.963			25.963	25.963			25.963	15.000		15.000	
b	Dự án nhóm C					44.910			35.000	11.000			11.000	11.000			11.000	14.000		14.000	
1	Cum công nghiệp Quế Thọ 3				3707-21/12/20	17.181			15.000	6.000			6.000	6.000			6.000	5.000		5.000	
2	Cum công nghiệp Tây An 1				53-08/01/21	27.730			20.000	5.000			5.000	5.000			5.000	9.000		9.000	
VIII.9	CẤP, THOÁT NƯỚC					85.869			81.869	48.154			48.154	48.154			48.154	9.000		9.000	
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch					85.869			81.869	48.154			48.154	48.154			48.154	9.000		9.000	
a	Dự án nhóm B					85.869			81.869	48.154			48.154	48.154			48.154	9.000		9.000	
1	Hệ thống thoát nước cho các dự án ven biển phía Bắc thị xã Điện Bàn (giai đoạn II)				3126-30/9/19	85.869			81.869	48.154			48.154	48.154			48.154	9.000		9.000	
VIII.10	CÔNG NGHỆ THÔNG TIN					84.072			60.072	73.455			52.250	73.455			52.250	5.000		5.000	
(1)	Dự án hoàn thành sử dụng trước năm kế hoạch					13.927			13.927	12.592			12.592	12.592			12.592	1.000		1.000	
a	Dự án nhóm C					13.927			13.927	12.592			12.592	12.592			12.592	1.000		1.000	
1	Mở rộng hệ thống Hội nghị truyền hình tỉnh Quảng Nam				2551-09/8/19	9.700			9.700	9.586			9.586	9.586			9.586	0		0	
2	Hệ thống thông tin quản lý dự án đầu tư từ ngân sách nhà nước				3209-07/10/19	4.227			4.227	3.006			3.006	3.006			3.006	1.000		1.000	
(2)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch					70.145			46.145	60.863			39.658	60.863			39.658	4.000		4.000	
a	Dự án nhóm B					70.145			46.145	60.863			39.658	60.863			39.658	4.000		4.000	
1	Xây dựng chính quyền điện tử tỉnh Quảng Nam				2985-19/8/19	70.145			46.145	60.863			39.658	60.863			39.658	4.000		4.000	
VIII.11	QUY HOẠCH					92.520			92.520	37.322			37.322	37.322			37.322	21.000		21.000	
(1)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch					92.520			92.520	37.322			37.322	37.322			37.322	21.000		21.000	
1	Quy hoạch tỉnh Quảng Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050				1221-11/8/20	49.000			49.000	12.972			12.972	12.972			12.972	21.000		21.000	
2	Lập hồ sơ thiết kế đô thị (tỷ lệ 1/2.000) tuyến ven biển, tuyến ven sông Cò Cò từ thị xã Điện Bàn đến thành phố Hội An				3518-06/11/19	495			495	300			300	300			300	0		0	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn công	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021			Kế hoạch vốn năm 2022							
					Tổng mức đầu tư được duyệt			Chia theo nguồn vốn			Chia theo nguồn vốn			Chia theo nguồn vốn			Chia theo nguồn vốn				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước NSTW cấp phát)	Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh
3	Quy hoạch chung xây dựng (tỷ lệ 1/10.000) khu vực ven biển huyện Duy Xuyên và huyện Thăng Bình, giai đoạn đến năm 2025 và năm 2030				1332-20/5/20	5.289			5.289	3.200			3.200				0		0		
4	Quy hoạch phân khu xây dựng (tỷ lệ 1/2000) khu đô thị Chu Lai, khu kinh tế mở Chu Lai				3236-09/10/19	2.630			2.630	1.800			1.800				0		0		
5	Quy hoạch phân khu xây dựng (tỷ lệ 1/2000) khu dân cư đô thị, dịch vụ, du lịch Tam Hòa - Tam Tiến, khu kinh tế mở Chu Lai				3237-09/10/19	4.347			4.347	3.200			3.200				0		0		
6	Quy hoạch phân khu xây dựng (tỷ lệ 1/2000) khu phi thuế quan gắn với khu bến cảng Tam Hòa, khu kinh tế mở Chu Lai				3248-10/10/19	3.825			3.825	2.700			2.700				0		0		
7	Quy hoạch phân khu xây dựng (tỷ lệ 1/2000) khu phi thuế quan gắn với sân bay Chu Lai, khu kinh tế mở Chu Lai				3302-17/10/19	2.348			2.348	1.600			1.600				0		0		
8	Quy hoạch phân khu xây dựng (tỷ lệ 1/2000) khu đô thị Tây Bắc sân bay Chu Lai, khu kinh tế mở Chu Lai				3713-13/11/19	2.888			2.888	2.000			2.000				0		0		
9	Quy hoạch phân khu xây dựng (tỷ lệ 1/2.000) khu công nghiệp Tam Anh 2, khu kinh tế mở Chu Lai				980-09/4/20	2.709			2.709	1.650			1.650				0		0		
10	Quy hoạch phân khu xây dựng (tỷ lệ 1/2.000) khu công nghiệp Tam Thăng mở rộng, khu kinh tế mở Chu Lai				981-09/4/20	2.764			2.764	1.650			1.650				0		0		
11	Quy hoạch phân khu xây dựng (tỷ lệ 1/2.000) khu công nghiệp công nghệ cao Thăng Bình, khu kinh tế mở Chu Lai				982-09/4/20	2.383			2.383	1.550			1.550				0		0		
12	Quy hoạch phân khu xây dựng (tỷ lệ 1/2000) khu công nghiệp Nam Thăng Bình, khu kinh tế mở Chu Lai				2562-17/9/20	3.123			3.123	900			900				0		0		
13	Quy hoạch phân khu xây dựng (tỷ lệ 1/2000) khu dân cư đô thị, dịch vụ, du lịch Đông Nam Thăng Bình, khu kinh tế mở Chu Lai				2634-25/9/20	4.129			4.129	1.200			1.200				0		0		
14	Khảo sát, lập thiết kế đô thị hai bên đường Võ Chí Công, đoạn từ cầu Cửa Đại đến sân bay Chu Lai				3164-12/11/20	5.163			5.163	1.500			1.500				0		0		
15	Quy hoạch chi tiết xây dựng (tỷ lệ 1/500) khu xử lý chất thải rắn Nam Quảng Nam tại khu vực Núi Trà, xã Tam Nghĩa, huyện Núi Thành				3750-22/12/20	1.425			1.425	1.100			1.100				0		0		
IX	HOẠT ĐỘNG CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ					274.674			274.674	211.141	118.564		107.564	118.564			107.564	40.900	40.900		
IX.1	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC					205.958			205.958	166.601	94.801		83.801	94.801			83.801	32.400	32.400		
(1)	Dự án hoàn thành sử dụng trước năm kế hoạch					42.664			42.664	30.497	28.992		27.992	28.992			27.992	10.000	10.000		
a	Dự án nhóm C					42.664			42.664	30.497	28.992		27.992	28.992			27.992	10.000	10.000		
1	Sửa chữa, nâng cấp nhà làm việc Sở Công thương (giai đoạn 2)				157-30/10/17	1.593			1.593	1.444			1.444				1.444	0	0		
2	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Sở Thông tin và Truyền thông				105-26/7/18	3.909			3.909	3.300			3.300				3.300				
3	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Sở Tư pháp				152-10/8/20	5.291			5.291	4.198			4.198				4.198				
4	Trung tâm Dịch vụ việc làm QNam; hạng mục: Sửa chữa, nâng cấp trụ sở làm việc văn phòng khu vực Quế Sơn				70-31/5/17	983			983	850			850				850				
5	Sửa chữa Trụ sở tiếp công dân tỉnh Quảng Nam				28-11/02/20	4.722			4.722	4.200			4.200				4.200				
6	Khu trung tâm giới thiệu, tổ chức hội chợ, phiên chợ Sâm Ngọc Linh				848-20/3/19	26.167			14.000	15.000			14.000	15.000			14.000	10.000	10.000		
(2)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch					12.870			12.870	4.982			4.982	4.982			4.982	5.300	5.300		
a	Dự án nhóm C					12.870			12.870	4.982			4.982	4.982			4.982	5.300	5.300		
1	Cải tạo, mở rộng trụ sở làm việc Sở Nội vụ				14-27/01/21	7.000			7.000	2.522			2.522	2.522			2.522	3.100	3.100		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn công	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021			Kế hoạch vốn năm 2022						
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành			Tổng mức đầu tư được duyệt			Chia theo nguồn vốn			Chia theo nguồn vốn			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Ngoài nước NSTW cấp phát)	Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh
						Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương		Ngân sách tỉnh	Ngoài nước		Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương				
2	Mở rộng, nâng cấp cơ sở hạ tầng, vật chất, trang thiết bị phục vụ công tác chỉ huy, điều hành ứng phó thiên tai				68-28/5/21	5.870		5.870	2.460		2.460	2.460		2.460	2.200			2.200		
(3)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch					134.124		106.934	60.827		60.827	60.827		60.827	13.000			13.000		
a	Dự án nhóm B					134.124		106.934	60.827		60.827	60.827		60.827	13.000			13.000		
1	Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Quảng Nam				3474-31/10/19	79.434		79.434	39.800		39.800	39.800		39.800	8.000			8.000		
2	Trụ sở làm việc HDND và UBND huyện Quế Sơn				3473-31/10/19	54.690		27.500	21.027		11.027	21.027		11.027	5.000			5.000		
(4)	Dự án khởi công mới năm kế hoạch					16.300		16.300	-		0	0		0	4.100			4.100		
a	Dự án nhóm C					16.300		16.300	-		0	0		0	4.100			4.100		
1	Cải tạo, nâng cấp khuôn viên trụ sở Công an tỉnh				155-27/10/21	9.800		9.800							2.500			2.500		
2	Sửa chữa Trụ sở làm việc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Nam				164-08/11/21	6.500		6.500							1.600			1.600		
IX.2	HOẠT ĐỘNG CỦA ĐẢNG					57.218		33.042	15.400		15.400	15.400		15.400	6.500			6.500		
(1)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch					8.042		8.042	5.400		5.400	5.400		5.400	1.500			1.500		
b	Dự án nhóm C					8.042		8.042	5.400		5.400	5.400		5.400	1.500			1.500		
1	Cải tạo, mở rộng trụ sở làm việc Đảng ủy khối các cơ quan				09-18/01/20	4.700		4.700	2.400		2.400	2.400		2.400	1.400			1.400		
2	Sửa chữa, cải tạo chống thấm trụ sở Tỉnh ủy Quảng Nam				59-17/5/21	3.342		3.342	3.000		3.000	3.000		3.000	100			100		
(2)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch					49.176		25.000	10.000		10.000	10.000		10.000	5.000			5.000		
a	Dự án nhóm B					49.176		25.000	10.000		10.000	10.000		10.000	5.000			5.000		
1	Trụ sở Huyện ủy Bắc Trà My				3785-19/11/19	49.176		25.000	10.000		10.000	10.000		10.000	5.000			5.000		
IX.3	TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI					11.498		11.498	8.364		8.364	8.364		8.364	2.000			2.000		
(1)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch					11.498		11.498	8.364		8.364	8.364		8.364	2.000			2.000		
a	Dự án nhóm C					11.498		11.498	8.364		8.364	8.364		8.364	2.000			2.000		
1	Trụ sở làm việc Báo Quảng Nam				124-03/11/20	9.398		9.398	7.264		7.264	7.264		7.264	1.200			1.200		
2	Sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh Q.Nam				161-31/12/20	2.100		2.100	1.100		1.100	1.100		1.100	800			800		
X	ĐẢM BẢO XÃ HỘI					177.669		132.942	71.016		31.883	71.016		31.883	10.000			10.000		
(1)	Dự án hoàn thành sử dụng trước năm kế hoạch					132.669		87.942	63.016		23.883	63.016		23.883	0			0		
a	Dự án nhóm C					132.669		87.942	63.016		23.883	63.016		23.883	0			0		
1	Nâng cấp, mở rộng Trung tâm điều dưỡng người tâm thần Quảng Nam				3516-31/10/12	33.404		11.775	21.629		597	21.629		597						
2	Trung tâm Dạy nghề huyện Duy Xuyên				3516-31/10/12	78.871		56.270	23.101		5.000	23.101		5.000						
3	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Giáo dục - Lao động xã hội Quảng Nam				127-01/8/18	5.994		5.994	5.386		5.386	5.386		5.386						
4	Nghĩa trang liệt sỹ phường Điện Ngọc				4925-29/5/19	5.400		5.400	4.900		4.900	4.900		4.900						
5	Nghĩa trang liệt sỹ xã Đại Phong				256-21/3/19	3.502		3.502	3.200		3.200	3.200		3.200						
6	Bia tưởng niệm AHLS khu di tích vụ thảm sát Chợ Đán, xã Quế Châu				561-30/5/19	2.298		2.000	1.800		1.800	1.800		1.800						
7	Nghĩa trang liệt sỹ tế xã Tiên An				332-21/3/19	3.199		3.000	3.000		3.000	3.000		3.000						
(2)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch					45.000		45.000	8.000		8.000	8.000		8.000	10.000			10.000		
a	Dự án nhóm B					45.000		45.000	8.000		8.000	8.000		8.000	10.000			10.000		
1	Trung tâm điều dưỡng người tâm thần tỉnh Quảng Nam (cơ sở 2)				991-13/4/21	45.000		45.000	8.000		8.000	8.000		8.000	10.000			10.000		
XI	DỰ PHÒNG PHẢN BÓ SAU					3.924.640		3.361.743				3.000		3.000	385.540			385.540		
I	QUỐC PHÒNG					65.500		65.500				0		-						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn công	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021			Kế hoạch vốn năm 2022						
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn					
							Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương			Ngân sách tỉnh	Ngoài nước			Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương	Trong đó: NS tỉnh
a	Dự án nhóm C					65.500			65.500			0			-					
1	Trạm kiểm soát Biên phòng cửa Khẩu Nam Giang					38.000			38.000											
2	Mở rộng Trường bản - Thao trường huấn luyện Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Quảng Nam tại xã Tiên phong, huyện Tiên Phước					17.500			17.500											
3	Cải tạo, nâng cấp doanh trại cơ quan Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Quảng Nam					10.000			10.000											
II	AN NINH VÀ TRẬT TỰ XÃ HỘI					227.568			227.568			0			-					
a	Dự án nhóm B					206.968			206.968			0			-					
1	Đầu tư, trang thiết bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ cho lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ Công an tỉnh, các huyện, thị xã, thành phố tỉnh Quảng Nam.					76.968			76.968											
2	Hiện đại hóa hệ thống camera giám sát an ninh trật tự - giao thông trên địa bàn tỉnh					130.000			130.000											
b	Dự án nhóm C					20.600			20.600			0			-					
1	Hội trường cho An ninh huyện Đắc Chung, tỉnh Sê Kông					10.600			10.600											
2	Mua sắm Hệ thống trang thiết bị, phần mềm nghiệp vụ phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao					10.000			10.000											
III	GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ					122.775			122.775			0			-					
a	Dự án nhóm B					120.000			120.000			0			-					
1	Trường THPT Núi Thành					60.000			60.000											
2	Trường THPT Lương Thúc Kỳ					60.000			60.000											
b	Dự án nhóm C					2.775			2.775			0			-					
1	Trường THPT Trần Phú; hạng mục: Kè chắn đất kết hợp tường bảo vệ					2.775			2.775											
IV	KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ					40.000			40.000			0			-					
a	Dự án nhóm C					40.000			40.000			0			-					
1	Phòng Phân tích và thử nghiệm chất lượng sản phẩm					40.000			40.000											
V	Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH					460.634			460.634			0			-					
a	Dự án nhóm B					383.000			383.000			0			-					
1	Bệnh viện Đa khoa khu vực miền núi phía Bắc; hạng mục: Hệ thống nội thất, trang thiết bị phòng mổ tại Khoa Gây mê hồi sức, Ngoại tiết niệu - Tiêu hóa - Đông y					69.000			69.000											
2	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Quảng Nam					50.000			50.000											
3	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Nam; hạng mục: Mua sắm trang thiết bị y tế rời, nội thất phòng mổ, thiết bị văn phòng Khu điều trị kỹ thuật cao					144.000			144.000											
4	Trung tâm Y tế thành phố Hội An					120.000			120.000											
b	Dự án nhóm C					77.634			77.634			0			0					
1	Hệ thống xử lý chất thải Trung tâm Da liễu tỉnh Q.Nam					3.163			3.163											
2	Hệ thống xử lý chất thải Trung tâm Y tế huyện Đại Lộc					2.471			2.471											
3	Khu khám bệnh cấp cứu Bệnh viện Tâm thần					25.000			25.000											
4	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Y tế huyện Thăng Bình					22.000			22.000											
5	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Y tế huyện Nam Giang					25.000			25.000											
VI	VĂN HÓA THÔNG TIN					105.395			105.395			0			0					
a	Dự án nhóm C					105.395			105.395			0			0					
1	Tu bổ di tích Chùa Cầu (Lai Viễn Kiều)					20.395			20.395						0					

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công-hoàn công	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021			Kế hoạch vốn năm 2022							
					Tổng mức đầu tư được duyệt			Chia theo nguồn vốn			Chia theo nguồn vốn			Chia theo nguồn vốn			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương		Trong đó: NS tỉnh	Ngoài nước NSTW cấp phát)	Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh
3	Sửa chữa, cải tạo trụ sở Ủy ban kiểm tra Tỉnh ủy					15.000			15.000												
4	Sửa chữa, cải tạo trụ sở Ban Nội chính Tỉnh ủy					6.500			6.500												
XL.3	TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI					10.000			10.000				0				0				
a	Dự án nhóm C					10.000			10.000				0				0				
1	Sửa chữa trụ sở làm việc Liên minh Hợp tác xã tỉnh					3.000			3.000												
2	Sửa chữa trụ sở làm việc và xây dựng hội trường Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh					7.000			7.000												
XII	ĐAM BẢO XÃ HỘI					114.000			91.500				0				0				
a	Dự án nhóm B					58.000			40.500				0				0				
1	Nghĩa trang liệt sỹ thị xã Điện Bàn					58.000			40.500												
b	Dự án nhóm C					56.000			51.000				0				0				
1	Cải tạo, nâng cấp Lăng Hòa Bình Quảng Nam					10.000			10.000												
2	Cải tạo, nâng cấp Cơ sở Cai nghiện ma túy Quảng Nam					15.000			15.000												
3	Đền liệt sỹ Quế Sơn					15.000			10.000												
4	Trường Cao đẳng Quảng Nam; hạng mục: Khối kỹ túc xá (cơ sở đào tạo Bắc Quảng Nam) tại phường Điện Nam Đông, thị xã Điện Bàn					16.000			16.000												
A.3	ĐỐI ỨNG CÁC DỰ ÁN ODA - Nguồn NS tỉnh					8.083.928			1.763.757	2.114.858		494.307	2.114.858		494.307	150.000	150.000				
A	VỐN NƯỚC NGOÀI KHÔNG GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC					6.819.080			1.247.602	1.313.192		291.801	1.313.192		291.801	91.000	91.000				
I	Giao thông					2.626.575			397.581	561.630		144.323	561.630		144.323	30.000	30.000				
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch					2.626.575			397.581	561.630		144.323	561.630		144.323	30.000	30.000				
a	Dự án nhóm B					2.626.575			397.581	561.630		144.323	561.630		144.323	30.000	30.000				
1	Liên kết vùng miền Trung tỉnh Quảng Nam				546-06/02/18	768.075			72.081	57.255		3.500	57.255		3.500	15.000	15.000				
2	Phát triển môi trường, hạ tầng đô thị để ứng phó với biến đổi khí hậu thành phố Hội An				1356-17/4/15	1.858.500			325.500	504.375		140.823	504.375		140.823	15.000	15.000				
II	Bảo vệ môi trường					1.656.100			397.184	486.662		98.633	486.662		98.633	45.000	45.000				
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch					1.656.100			397.184	486.662		98.633	486.662		98.633	45.000	45.000				
a	Dự án nhóm B					1.656.100			397.184	486.662		98.633	486.662		98.633	45.000	45.000				
1	Hệ thống thoát nước và vệ sinh môi trường khu đô thị Núi Thành				1004-18/3/16; 1141-02/4/18	700.728			79.312	164.426		17.132	164.426		17.132	10.000	10.000				
2	Cải thiện môi trường đô thị Chu Lai - Núi Thành				187-09/8/17	955.372			317.872	322.236		81.501	322.236		81.501	35.000	35.000				
III	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản					2.351.663			380.943	181.665		16.314	181.665		16.314	10.000	10.000				
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch					1.428.520			149.527	181.665		16.314	181.665		16.314	5.000	5.000				
a	Dự án nhóm B					1.428.520			149.527	181.665		16.314	181.665		16.314	5.000	5.000				
1	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)				3151-22/10/18	299.520			15.527	174.665		9.314	174.665		9.314	1.000	1.000				
2	Chống xói lở và bảo vệ bền vững bờ biển Hội An				1028-15/8/19	1.129.000			134.000	7.000		7.000	7.000		7.000	4.000	4.000				
(2)	Dự án khởi công mới năm kế hoạch					923.143			231.416	-		0	0		0	5.000	5.000				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn công	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021			Kế hoạch vốn năm 2022			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			
							Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương			Ngân sách tỉnh			Ngoài nước		Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh
a	Dự án nhóm B					923.143		231.416	-		0	0	0	5.000		5.000	
1	Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM)				328 - 29/01/21	923.143		231.416						5.000		5.000	
IV	Y tế, dân số và gia đình					107.146		14.298	43.610		12.906	43.610		12.906	1.000	1.000	
(1)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch					107.146		14.298	43.610		12.906	43.610		12.906	1.000	1.000	
a	Dự án nhóm B					107.146		14.298	43.610		12.906	43.610		12.906	1.000	1.000	
1	Nâng cao năng lực ngành y tế tỉnh Quảng Nam				1853-13/7/20	107.146		14.298	43.610		12.906	43.610		12.906	1.000	1.000	
V	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp					77.596		57.596	39.625		19.625	39.625		19.625	5.000	5.000	
(1)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch					77.596		57.596	39.625		19.625	39.625		19.625	5.000	5.000	
a	Dự án nhóm B					77.596		57.596	39.625		19.625	39.625		19.625	5.000	5.000	
1	Trường THPT chuyên Lê Thánh Tông (GD2)				2811-05/9/19	77.596		57.596	39.625		19.625	39.625		19.625	5.000	5.000	
B	VỐN NƯỚC NGOÀI GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC					1.264.848		516.155	801.666		202.507	801.666		202.507	59.000	59.000	
I	Công nghiệp					141.000		21.000	62.367		7.000	62.367		7.000	3.000	3.000	
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch					141.000		21.000	62.367		7.000	62.367		7.000	3.000	3.000	
a	Dự án nhóm B					141.000		21.000	62.367		7.000	62.367		7.000	3.000	3.000	
1	Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2018-2020 (EU tài trợ)				1423-15/5/19; 1256-26/4/19	141.000		21.000	62.367		7.000	62.367		7.000	3.000	3.000	
II	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản					1.123.848		495.155	739.299		195.507	739.299		195.507	56.000	56.000	
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch					1.123.848		495.155	739.299		195.507	739.299		195.507	56.000	56.000	
a	Dự án nhóm B					1.123.848		495.155	739.299		195.507	739.299		195.507	56.000	56.000	
1	Hồ chứa nước Lộc Đại, xã Quế Hiệp, huyện Quế Sơn				3259-31/10/18	291.336		130.746	185.818		56.096	185.818		56.096	10.000	10.000	
2	Trồng và bảo vệ rừng phòng hộ đầu nguồn kết hợp đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ phòng chống lũ, sạt lở đất gia tăng trong bối cảnh biến đổi khí hậu, bảo vệ dân cư một số khu vực trọng điểm thuộc huyện Nam Trà My				3177-23/10/18	150.000		23.153	83.541		10.726	83.541		10.726	1.000	1.000	
3	Nạo vét, thoát lũ khẩn cấp và chống xâm nhập mặn sông Cò Cò, thành phố Hội An				3259-31/10/18	682.512		341.256	469.940		128.685	469.940		128.685	45.000	45.000	
A.4	Dự phòng chuẩn bị đầu tư													50.000		50.000	
A.5	Phân bổ cho các huyện theo định mức													1.592.251		1.592.251	
1	Thành phố Tam Kỳ													384.171		384.171	
2	Thành phố Hội An													337.485		337.485	
3	Thị xã Điện Bàn													340.036		340.036	
4	Huyện Đại Lộc													36.508		36.508	
5	Huyện Duy Xuyên													58.863		58.863	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn công	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022				
					Tổng mức đầu tư được duyệt				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh
6	Huyện Quế Sơn																37.104		37.104		
7	Huyện Nông Sơn																16.946		16.946		
8	Huyện Thăng Bình																81.473		81.473		
9	Huyện Núi Thành																100.366		100.366		
10	Huyện Phú Ninh																39.912		39.912		
11	Huyện Hiệp Đức																26.465		26.465		
12	Huyện Tiên Phước																20.765		20.765		
13	Huyện Bắc Trà My																18.543		18.543		
14	Huyện Nam Trà My																18.895		18.895		
15	Huyện Phước Sơn																17.645		17.645		
16	Huyện Nam Giang																21.076		21.076		
17	Huyện Đông Giang																17.639		17.639		
18	Huyện Tây Giang																18.359		18.359		
A.6 Dự phòng trả nợ vay đến hạn																	137.100		137.100		
A.7 Thực hiện các dự án ODA						6.634.338	2.719.798			1.229.957	434.737			1.229.957	434.737		639.300		639.300		
I Giáo thông						2.626.575	1.619.568			561.630	369.321			561.630	369.321		450.619		450.619		
(1) Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch						2.626.575	1.619.568			561.630	369.321			561.630	369.321		450.619		450.619		
a Dự án nhóm B						2.626.575	1.619.568			561.630	369.321			561.630	369.321		450.619		450.619		
1	Liên kết vùng miền Trung tỉnh Quảng Nam			546-06/02/18	768.075	86.568			57.255	5.769			57.255	5.769		64.929		64.929			
2	Phát triển môi trường, hạ tầng đô thị để ứng phó với biến đổi khí hậu thành phố Hội An			1356-17/4/15	1.858.500	1.533.000			504.375	363.552			504.375	363.552		385.691		385.691			
II Bảo vệ môi trường						1.656.100	63.750			486.662	24.078			486.662	24.078		18.889		18.889		
(1) Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch						1.656.100	63.750			486.662	24.078			486.662	24.078		18.889		18.889		
a Dự án nhóm B						1.656.100	63.750			486.662	24.078			486.662	24.078		18.889		18.889		
1	Hệ thống thoát nước và vệ sinh môi trường khu đô thị Núi Thành			1004-18/3/16; 1141-02/4/18	700.728				164.426	-			164.426	-		0		0			
2	Cải thiện môi trường đô thị Chu Lai - Núi Thành			187-09/8/17	955.372	63.750			322.236	24.078			322.236	24.078		18.889		18.889			
III Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản						2.351.663	1.036.480			181.665	41.338			181.665	41.338		169.792		169.792		
(1) Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch						1.428.520	568.498			181.665	41.338			181.665	41.338		6.167		6.167		
a Dự án nhóm B						1.428.520	568.498			181.665	41.338			181.665	41.338		6.167		6.167		
1	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)			3151-22/10/18	299.520	70.998			174.665	41.338			174.665	41.338		6.167		6.167			
2	Chống xói lở và bảo vệ bền vững bờ biển Hội An			1028-15/8/19	1.129.000	497.500			7.000	-			7.000	-							
(2) Dự án khởi công mới năm kế hoạch						923.143	467.982			0	-			0	-		163.625		163.625		
a Dự án nhóm B						923.143	467.982			0	0			0	0		163.625		163.625		
1	Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM)			328 - 29/01/21	923.143	467.982										163.625		163.625			
B NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG						20.786.937	-	12.999.295	-	6.411.271	1.139.377	3.399.050	-	6.411.271	1.139.377	3.399.050	-	1.404.126	565.125	#####	-
B.1 NGUỒN VỐN TRONG NƯỚC						12.703.009		9.933.026		4.296.413		3.399.050		4.296.413		3.399.050		839.001		#####	
I QUỐC PHÒNG						861.080		856.080		630.453		620.253		630.453		620.253		15.364		15.364	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn công	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021			Lũy kế vốn đã bỏ trí đến 31/12/2021			Kế hoạch vốn năm 2022							
					Tổng mức đầu tư được duyệt			Chia theo nguồn vốn			Chia theo nguồn vốn			Chia theo nguồn vốn			Chia theo nguồn vốn				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước NSTW cấp phát)	Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh
(1)	Dự án hoàn thành sử dụng trước năm kế hoạch					230.064		230.064		213.401		203.201		213.401		203.201		4.638		4.638	
a	Dự án nhóm B					230.064		230.064		213.401		203.201		213.401		203.201		4.638		4.638	
1	Đường biên giới nối từ xã Chợ Chun, huyện Nam Giang đến xã Ga Ri và xã AXan, huyện Tây Giang (giai đoạn 2)				36-25/3/16	80.839		80.839		76.201		76.201		76.201		76.201		4.638		4.638	
2	Phát triển hạ tầng vùng an toàn khu; tuyến trung tâm xã Trà Linh - Măng Lùng				13-01/02/16	149.225		149.225		137.200		127.000		137.200		127.000					
(2)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch					631.016		626.016		417.052		417.052		417.052		417.052		10.726		10.726	
a	Dự án nhóm B					631.016		626.016		417.052		417.052		417.052		417.052		10.726		10.726	
1	Cơ sở hạ tầng phục vụ an ninh quốc phòng đảo Cù Lao Chàm				23-25/2/16	490.016		490.016		415.052		415.052		415.052		415.052		10.726		10.726	
2	Nâng cấp, mở rộng đường Trà Tập - Trà Cang - Trà Linh thuộc vùng ATK				23-19/4/21	141.000		136.000		2.000		2.000		2.000		2.000					
II	Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH					150.274		85.000		132.723		70.313		132.723		70.313		14.678		14.678	
(1)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch					150.274		85.000		132.723		70.313		132.723		70.313		14.678		14.678	
a	Dự án nhóm B					150.274		85.000		132.723		70.313		132.723		70.313		14.678		14.678	
1	Nâng cấp bệnh viện Nhi thành Bệnh viện Sản - Nhi				1167-30/3/16	150.274		85.000		132.723		70.313		132.723		70.313		14.678		14.678	
III	VĂN HÓA, THÔNG TIN					461.211		275.000		419.586		253.520		419.586		253.520		5.000		5.000	
(1)	Dự án hoàn thành sử dụng trước năm kế hoạch					411.211		250.000		406.426		250.000		406.426		250.000		-		0	
a	Dự án nhóm B					411.211		250.000		406.426		250.000		406.426		250.000		-		0	
1	Tượng đài bà mẹ Việt Nam anh hùng				2269-14/7/11	411.211		250.000		406.426		250.000		406.426		250.000					
(2)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch					50.000		25.000		13.160		3.520		13.160		3.520		5.000		5.000	
a	Dự án nhóm B					50.000		25.000		13.160		3.520		13.160		3.520		5.000		5.000	
1	Nâng cấp, mở rộng nhà lưu niệm cụ Huỳnh Thúc Kháng				109-23/5/17	50.000		25.000		13.160		3.520		13.160		3.520		5.000		5.000	
IV	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ					11.230.444		8.716.947		2.899.631		2.340.944		2.899.631		2.340.944		482.190		482.190	
IV.1	NÔNG, LÂM, DIỆM NGHIỆP; THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN					2.125.714		1.875.979		829.308		782.754		829.308		782.754		140.929		140.929	
(1)	Dự án hoàn thành sử dụng trước năm kế hoạch					324.596		210.000		174.830		158.666		174.830		158.666		-		0	
a	Dự án nhóm B					206.746		150.000		122.874		116.874		122.874		116.874		-		0	
1	Đường cứu hộ và kê chống sạt lở sông La Ngà (đoạn qua thị trấn Phú Thịnh)				5668-20/10/11	126.746		80.000		47.874		46.874		47.874		46.874					
2	Phát triển hạ tầng sản xuất giống sôm Ngọc Linh (tuyến đường Tắc Pong - Tắc Ngo)				144-30/3/16	80.000		70.000		75.000		70.000		75.000		70.000					
b	Dự án nhóm C					117.850		60.000		51.956		41.792		51.956		41.792		0		0	
1	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước An Long, xã Quế Phong				3870-12/9/13	19.135		15.000		13.777		12.000		13.777		12.000					
2	Cải tạo, nâng cấp hồ chứa nước Ma Phan				2384-26/7/11	50.970		15.000		8.730		8.730		8.730		8.730					
3	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Cái				01-02/01/14	22.621		15.000		13.691		11.062		13.691		11.062					
4	Nâng cấp, sửa chữa đảm bảo hồ chứa nước Thành Công				3911-13/12/14	25.124		15.000		15.758		10.000		15.758		10.000					
(2)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch					1.801.118		1.665.979		654.478		624.088		654.478		624.088		140.929		140.929	
a	Dự án nhóm B					1.741.118		1.605.979		602.478		572.088		602.478		572.088		137.929		137.929	
1	Bảo vệ phát triển rừng tỉnh Quảng Nam đến năm 2020				2887-06/9/12	635.000		635.000		75.140		75.140		75.140		75.140		28.377		28.377	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn công	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021			Kế hoạch vốn năm 2022							
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương		Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương		Ngân sách tỉnh	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước NSTW cấp phát)	Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh
2	Hỗ trợ đầu tư xây dựng đường ô tô lâm nghiệp tỉnh Quảng Nam				1133-30/3/16	84.481	80.000		39.350	39.200		39.350	39.200		40.800	40.800					
3	Mở rộng khu neo đậu tàu thuyền và kết hợp xây dựng cảng cá Hồng Triều				1130-29/3/16	120.065	80.000		60.380	51.300		60.380	51.300		28.700	28.700					
4	Chống xói lở khẩn cấp và bảo vệ bờ biển xã đảo Tam Hải				2380-28/8/20	39.979	39.979		32.000	32.000		32.000	32.000		4.000	4.000					
5	Củng cố, nâng cấp tuyến đê ngăn mặn Bình Dương, Bình Đại, Bình Đào				2402-31/8/20	50.000	50.000		40.000	40.000		40.000	40.000		5.000	5.000					
6	Chống xói lở khẩn cấp bờ biển Cửa Đại, thành phố Hội An				2624-25/9/20	300.000	300.000		200.000	200.000		200.000	200.000		15.000	15.000					
7	Hồ Suối Thỏ				20-16/3/21	150.000	120.000		1.500	1.500		1.500	1.500								
8	Tăng cường năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2016 - 2020				826-07/03/16	60.498	35.000		30.108	28.948		30.108	28.948		6.052	6.052					
9	Kê chống sạt lở bờ sông Thu Bồn khu vực thôn Phú Đa, xã Duy Thu				2373-28/8/20	24.949	20.000		17.000	17.000		17.000	17.000								
10	Thủy lợi đa mục tiêu khắc phục thiên tai ngập úng vùng sản xuất màu 3 xã, huyện Quế Sơn				923-22/3/17	119.000	96.000		96.000	76.000		96.000	76.000								
11	Khu tái định cư di dời khẩn cấp vùng sạt lở các xã Quế Xuân 1, Quế Phú, Hương An				844-31/3/21	57.147	50.000		11.000	11.000		11.000	11.000		10.000	10.000					
12	Ổn định đời sống và sản xuất người dân vùng tái định cư thủy điện Sông Bung 4					100.000	100.000														
b	Dự án nhóm C					60.000	60.000		52.000	52.000		52.000	52.000		3.000	3.000					
1	Điểm ĐCDC tập trung thôn 3, xã Trà Leng				2247-14/8/20	25.000	25.000		22.000	22.000		22.000	22.000		1.000	1.000					
2	Điểm ĐCDC tập trung thôn Dốc Kiến, xã Ba				2032-29/7/20	35.000	35.000		30.000	30.000		30.000	30.000		2.000	2.000					
IV.3	GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ					6.444.131	4.774.000		1.230.228	787.443		1.230.228	787.443		25.211	25.211					
(1)	Dự án hoàn thành sử dụng trước năm kế hoạch					443.278	305.000		413.777	298.256		413.777	298.256		-	0					
a	Dự án nhóm B					443.278	305.000		413.777	298.256		413.777	298.256		-	0					
1	Đường vào trung tâm xã AXan, nối xã Ch'Om đến cửa khẩu phụ Tây Giang				495-02/02/16	185.773	110.000		158.825	110.000		158.825	110.000								
2	Cầu Kỳ Phú 1 và Kỳ Phú 2				874-20/3/12	257.505	195.000		254.952	188.256		254.952	188.256								
(2)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch					1.103.347	620.000		671.474	369.510		671.474	369.510		20.211	20.211					
a	Dự án nhóm B					1.103.347	620.000		671.474	369.510		671.474	369.510		20.211	20.211					
1	Đường nối từ đường cứu hộ cứu nạn đến Quốc lộ 1A (tại ngã ba cây Cốc)				3771-24/10/17	193.725	70.000		175.338	70.000		175.338	70.000								
2	Cầu Giao Thủy				3425-31/10/14	823.270	500.000		437.125	255.047		437.125	255.047		14.673	14.673					
3	Đường giao thông khu trung tâm hành chính mới huyện Nam Giang				763-01/3/16	86.352	50.000		59.010	44.462		59.010	44.462		5.538	5.538					
(3)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch					4.897.506	3.849.000		144.977	119.677		144.977	119.677		5.000	5.000					
a	Dự án nhóm B					4.897.506	3.849.000		144.977	119.677		144.977	119.677		5.000	5.000					
1	Đường nội thị trung tâm huyện Nông Sơn				1781-07/6/18	81.746	30.000		50.300	25.000		50.300	25.000		5.000	5.000					
2	Hoàn thiện đường ven biển 129 (đường Võ Chí Công)				22-19/4/21	2.056.760	1.558.000		5.000	5.000		5.000	5.000								
3	Đường nối DT609C đến Quốc lộ 14B				23-19/4/21	550.000	440.000		78.677	78.677		78.677	78.677								

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn công	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022						
					Tông mức đầu tư được duyệt			Chia theo nguồn vốn			Chia theo nguồn vốn			Chia theo nguồn vốn							
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tông số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tông số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tông số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương	Trong đó: NS tỉnh	Tông số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước NSTW cấp phát)	Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh
5	Cầu Tân Bình và đường tránh Quốc lộ 14E qua nội thị trấn Tân Bình													12.213		12.213					
6	Xây dựng Chính quyền điện tử, Chính quyền số tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021 - 2025													11.000		11.000					
B.2	NGUỒN VỐN NƯỚC NGOÀI					8.083.928		3.066.269		2.114.858	1.139.377			2.114.858	1.139.377		565.125	565.125			
A	VỐN NƯỚC NGOÀI KHÔNG GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC					6.819.080		2.317.576		1.313.192	540.217			1.313.192	540.217		515.125	515.125			
I	Giao thông					2.626.575		480.330		561.630	13.462			561.630	13.462		151.500	151.500			
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch					2.626.575		480.330		561.630	13.462			561.630	13.462		151.500	151.500			
a	Dự án nhóm B					2.626.575		480.330		561.630	13.462			561.630	13.462		151.500	151.500			
1	Liên kết vùng miền Trung tỉnh Quảng Nam				546-06/02/18	768.075		480.330		57.255	13.462			57.255	13.462		151.500	151.500			
2	Phát triển môi trường, hạ tầng đô thị để ứng phó với biến đổi khí hậu thành phố Hội An				1356-17/4/15	1.858.500				504.375	0			504.375	0		0	0			
II	Bảo vệ môi trường					1.656.100		802.071		486.662	363.951			486.662	363.951		225.000	225.000			
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch					1.656.100		802.071		486.662	363.951			486.662	363.951		225.000	225.000			
a	Dự án nhóm B					1.656.100		802.071		486.662	363.951			486.662	363.951		225.000	225.000			
1	Hệ thống thoát nước và vệ sinh môi trường khu đô thị Núi Thành				1004-18/3/16; 1141-02/4/18	700.728		228.321		164.426	147.294			164.426	147.294		55.000	55.000			
2	Cải thiện môi trường đô thị Chu Lai - Núi Thành				187-09/8/17	955.372		573.750		322.236	216.657			322.236	216.657		170.000	170.000			
III	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản					2.351.663		934.240		181.665	124.013			181.665	124.013		88.625	88.625			
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch					1.428.520		710.495		181.665	124.013			181.665	124.013		18.500	18.500			
a	Dự án nhóm B					1.428.520		710.495		181.665	124.013			181.665	124.013		18.500	18.500			
1	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)				3151-22/10/18	299.520		212.995		174.665	124.013			174.665	124.013		18.500	18.500			
2	Chống xói lở và bảo vệ bền vững bờ biển Hội An				1028-15/8/19	1.129.000		497.500		7.000	0			7.000	0						
(2)	Dự án khởi công mới năm kế hoạch					923.143		223.745		0	0			0	0		70.125	70.125			
a	Dự án nhóm B					923.143		223.745		0	0			0	0		70.125	70.125			
1	Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM)				328 - 29/01/21	923.143		223.745									70.125	70.125			
IV	Y tế, dân số và gia đình					107.146		80.935		43.610	18.791			43.610	18.791		50.000	50.000			
(1)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch					107.146		80.935		43.610	18.791			43.610	18.791		50.000	50.000			
a	Dự án nhóm B					107.146		80.935		43.610	18.791			43.610	18.791		50.000	50.000			
1	Nâng cao năng lực ngành y tế tỉnh Quảng Nam				1853-13/7/20	107.146		80.935		43.610	18.791			43.610	18.791		50.000	50.000			
V	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp					77.596		20.000		39.625	20.000			39.625	20.000		0	0			
(1)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch					77.596		20.000		39.625	20.000			39.625	20.000		0	0			
a	Dự án nhóm B					77.596		20.000		39.625	20.000			39.625	20.000		0	0			
1	Trường THPT chuyên Lê Thánh Tông (GD2)				2811-05/9/19	77.596		20.000		39.625	20.000			39.625	20.000		0	0			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn công	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022					
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương		Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước		Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh
B	VỐN NƯỚC NGOÀI GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC					1.264.848		748.693		801.666	599.160			801.666	599.160			50.000	50.000		
I	Công nghiệp					141.000		120.000		62.367	55.367			62.367	55.367			50.000	50.000		
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch					141.000		120.000		62.367	55.367			62.367	55.367			50.000	50.000		
a	Dự án nhóm B					141.000		120.000		62.367	55.367			62.367	55.367			50.000	50.000		
1	Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2018-2020 (EU tài trợ)				1423-15/5/19; 1256-26/4/19	141.000		120.000		62.367	55.367			62.367	55.367			50.000	50.000		
II	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản					1.123.848		628.693		739.299	543.792			739.299	543.792			0	0		
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch					1.123.848		628.693		739.299	543.792			739.299	543.792			0	0		
a	Dự án nhóm B					1.123.848		628.693		739.299	543.792			739.299	543.792			0	0		
1	Hồ chứa nước Lộc Đại, xã Quế Hiệp, huyện Quế Sơn				3259-31/10/18	291.336		160.590		185.818	129.723			185.818	129.723			0	0		
2	Trồng và bảo vệ rừng phòng hộ đầu nguồn kết hợp đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ phòng chống lũ, sạt lở đất gia tăng trong bối cảnh biến đổi khí hậu, bảo vệ dân cư một số khu vực trọng điểm thuộc huyện Nam Trà My				3177-23/10/18	150.000		126.847		83.541	72.814			83.541	72.814			0	0		
3	Nạo vét, thoát lũ khẩn cấp và chống xâm nhập mặn sông Cò Cò, thành phố Hội An				3259-31/10/18	682.512		341.256		469.940	341.255			469.940	341.255			0	0		